Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN



SỐ RA NGÀY 30/6/2025

BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
43/GP-XBBT ngày 14/8/2024

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG 2

THỊ TRƯỜNG CAO SU 4

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ 12

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU 19

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ 25

THỊ TRƯỜNG CHÈ 32

THỊ TRƯỜNG THỊT 36

THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ 41

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Cao su: Trong kỳ từ 19/6 đến 28/6/2025, giá cao su tại Thái Lan và Trung Quốc giảm, trong khi tại Nhật Bản giá tăng khá mạnh. Theo ANRPC, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong tháng 5/2025 ước đạt 1,04 triệu tấn, trong khi tiêu thụ vào khoảng 1,27 triệu tấn.

- Cà phê: Giá cà phê thế giới tháng 6/2025 tiếp tục giảm do nguồn cung và tồn kho tăng. Căng thẳng địa chính trị khiến các nhà đầu tư đẩy mạnh bán, đồng nội tệ của Bra-xin và Việt Nam giảm giá so với đồng USD cũng góp phần làm giảm giá cà phê.

- Hạt tiêu: Cuối tháng 6/2025, giá hạt tiêu thế giới tiếp tục giảm so với cuối tháng 5/2025 ở nhiều vùng trồng chính, trừ giá xuất khẩu tại In-đô-nê-xi-a tăng.

- Rau quả: In-đô-nê-xi-a và Trung Quốc đã đạt được thỏa thuận về giao thức xuất khẩu sầu riêng đông lạnh. Giá sầu riêng và măng cụt của Thái Lan giảm.

- Chè: Theo Hội đồng Chè Ấn Độ, sản lượng chè của nước này tháng 4/2025 tăng 25,22% so với tháng 4/2024.

- Thịt: Theo USDA, xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2025 giảm 5% về lượng và giảm 4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► Cao su: Trong 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam ước đạt 680.000 tấn, trị giá 1,27 tỷ USD, giảm 6,5% về lượng, nhưng tăng 14,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024; Giá bình quân xuất khẩu cao su tăng 22,4%, đạt mức 1.865 USD/tấn. Trong 5 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc tăng nhập khẩu cao su từ Thái Lan, Nga và Bờ Biển Ngà, nhưng giảm nhập khẩu từ Việt Nam và Ma-lai-xi-a.

► Cà phê: Tháng 6/2025, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm mạnh, giảm từ 29.700 – 30.100 đồng/kg so với cuối tháng 5/2025, dao động từ 93.500 – 93.800 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát). Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 15/6/2025, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng 1,1% về lượng và tăng 62,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm từ mức 4,05% trong 4 tháng đầu năm 2024 xuống mức 1,95% trong 4 tháng đầu năm 2025.

► Hạt điều: Giá hạt tiêu trong nước cuối tháng 6/2025 giảm mạnh so với cuối tháng 5/2025, giảm từ 18.000 -20.000 đồng/kg. Trong 5 tháng đầu năm 2025, hạt tiêu đen chiếm 67,7% về lượng và 64,4% về trị giá trong tổng xuất khẩu hạt tiêu của VIệt Nam. Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho thị trường Anh, chiếm 55,96% tổng lượng và chiếm 59,57% tổng trị giá nhập khẩu hạt tiêu của thị trường này.

► Rau quả: Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam tháng 6/2025 đạt khoảng 704,8 triệu USD, tăng 14,3% so với tháng 5/2025 và tăng 5,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Cho dù kim ngạch nhập khẩu hàng rau quả của Trung Quốc từ Việt Nam giảm, nhưng thị phần hàng rau quả của Việt Nam trong tổng nhập khẩu vào Trung Quốc vẫn tăng nhẹ từ 11,7% trong 5 tháng đầu năm 2024 lên 11,98% trong 5 tháng đầu năm 2025.

► Chè: Trong 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu chè của Việt Nam giảm 3,2% về lượng và giảm 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Nhật Bản tăng mạnh nhập khẩu chè từ Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2025, thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu chè vào thị trường Nhật Bản tăng so với cùng kỳ năm 2024.

► Thịt: Tháng 06/2025, giá lợn hơi trên thị trường trong nước dao động trong khoảng 69.000 - 76.000 đồng/kg. Trong 5 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam tăng 18,6%, trị giá nhập khẩu tăng 14,6% so với 5 tháng đầu năm 2024.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- *Trong kỳ từ 19/6 đến 28/6/2025, giá cao su tại Thái Lan và Trung Quốc giảm, trong khi giá tại Nhật Bản tăng khá mạnh.*
- *Theo ANRPC, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong tháng 5/2025 ước đạt 1,04 triệu tấn, trong khi tiêu thụ vào khoảng 1,27 triệu tấn.*
- *Trong 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam ước đạt 680 nghìn tấn, trị giá 1,27 tỷ USD, giảm 6,5% về lượng, nhưng tăng 14,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024; Giá bình quân xuất khẩu tăng 22,4%, đạt mức 1.865 USD/tấn.*
- *5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) của Việt Nam tăng 8,8% về lượng và tăng 41% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.*
- *Trong 5 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc tăng nhập khẩu cao su từ Thái Lan, Nga và Bờ Biển Ngà, nhưng giảm nhập khẩu từ Việt Nam và Ma-lai-xi-a.*



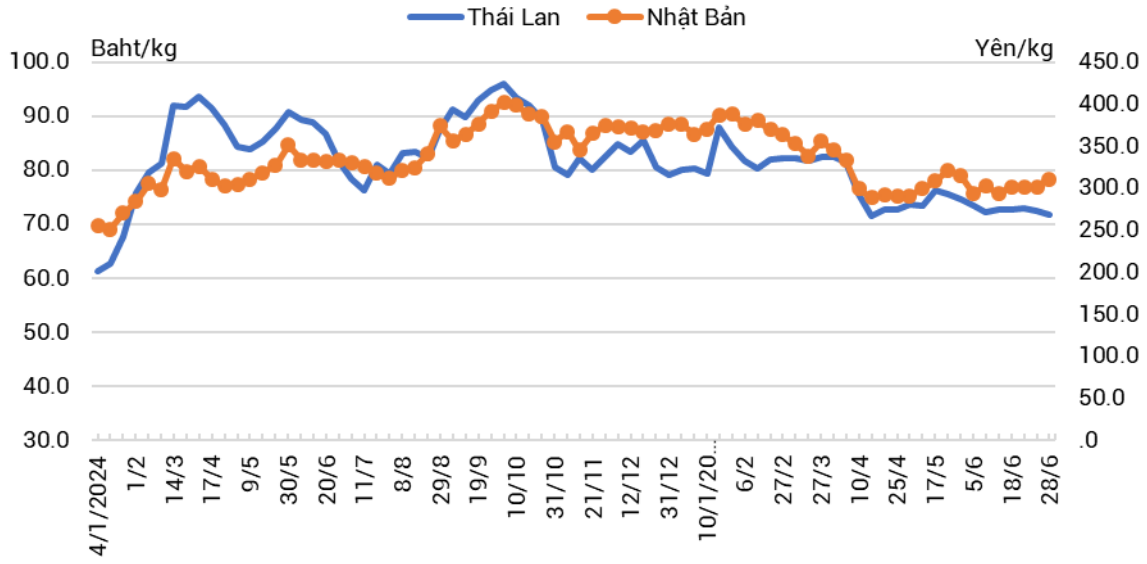
THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

Trong kỳ từ 19/6 đến 28/6/2025, giá cao su thế giới tại Thái Lan và Trung Quốc giảm, nhưng tăng khá mạnh tại Nhật Bản, cụ thể:

+ Tại Nhật Bản, giá cao su RSS3 kỳ hạn tháng 7/2025 trên Sở Giao dịch Hàng hóa Osaka (OSE) ngày 28/6/2025 giao dịch ở mức 310,7 Yên/kg, tăng 3,1% (tương đương tăng 9,2 Yên/kg) so với ngày 18/6/2025.

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 hợp đồng giao kỳ hạn tháng 7/2025 ngày 28/6/2025 giảm 1,3% (tương đương giảm 1 Baht/kg) so với ngày 18/6/2025, xuống còn 71,8 Baht/kg.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay

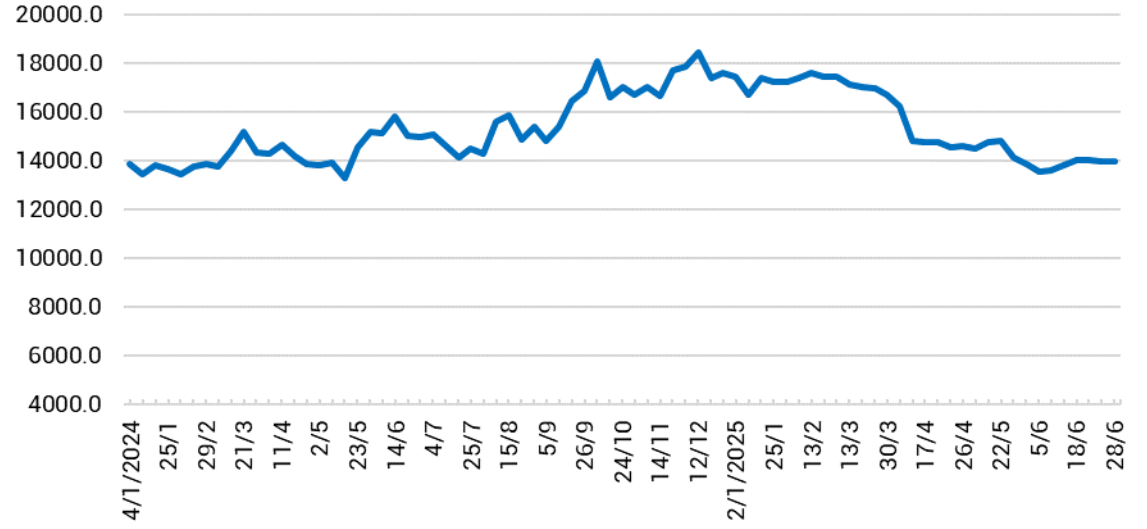


Nguồn: cf.market-info.jp và thainr.com

+ Trên Sàn Giao dịch Hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE) - Trung Quốc, giá cao su tự nhiên kỳ hạn tháng 7/2025 ngày 28/6/2025 giảm nhẹ 0,2% (giảm 25 NDT/tấn) so với ngày 18/6/2025, đạt 13.980 NDT/tấn.

Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2024 đến nay

(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

Tính chung cả tháng 6/2025, giá cao su tại Trung Quốc vẫn tăng khoảng 0,9%, trong khi giá tại Thái Lan và Nhật Bản lần lượt giảm 3,8% và 1,2%.

Thị trường cao su chịu áp lực do giá dầu giảm sau khi Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump thông báo về lệnh ngừng bắn giữa I-ran và I-xra-en. Tuy nhiên, áp lực giảm giá

đã được hạn chế do lo ngại ngày càng gia tăng về nguy cơ thiếu hụt nguồn cung do lũ lụt và mưa lớn tại các khu vực sản xuất chính tại miền Nam Trung Quốc, Việt Nam và Thái Lan.

Theo công ty môi giới Trung Quốc Dalu Futures, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến sẽ tăng vào năm 2025, nhưng tốc độ tăng trưởng nhu cầu có khả năng sẽ vượt cung, trong khi cây cao su già cỗi và diện tích trồng bị thu hẹp tại các khu vực sản xuất ở Đông Nam Á.

Những lo ngại về nhu cầu vẫn tiếp diễn do doanh số bán lốp xe chậm lại và sự bất ổn ngày càng tăng tại Trung Quốc, thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất thế giới, trong bối cảnh căng thẳng thương mại với Hoa Kỳ vẫn tiếp tục phủ bóng lên triển vọng thị trường. Tại Trung Quốc, hãng sản xuất ô tô lớn BYD đã giảm tốc độ sản xuất và mở rộng trong những tháng gần đây do tồn kho tăng trong bối cảnh cuộc chiến giá tại thị trường ô tô hàng đầu thế giới. Doanh số bán ô tô có thể ảnh hưởng đến lĩnh vực sản xuất của ngành này, tác động đến việc sử dụng lốp làm từ cao su.

Về nguồn cung, theo báo cáo mới nhất của Hiệp hội các quốc gia sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong tháng 5/2025 ước tính đạt 1,04 triệu tấn, tăng 35,6% so với tháng trước, nhưng giảm 1,2% so với tháng 5/2024. Trong khi đó, tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu vào khoảng 1,27 triệu tấn, tăng 1,7% so với tháng trước, nhưng giảm nhẹ 0,1% so với tháng 5/2024.

Năm 2025, ANRPC dự báo sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu sẽ tăng 0,5% so với năm trước, đạt 14,892 triệu tấn. Trong đó, sản lượng tại Thái Lan tăng 1,2%, In-đô-nê-xi-a giảm 9,8%, Trung Quốc tăng 6%, Ấn Độ tăng 5,6%, Việt Nam giảm 1,3%, Ma-lai-xi-a giảm 4,2%, Căm-pu-chia tăng 5,6%, Mi-an-ma tăng 5,3% và các nước khác tăng 3,5%.

Tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến sẽ tăng 1,3%, lên 15,565 triệu tấn trong năm 2025. Trong đó, Trung Quốc tăng 2,5%, Ấn Độ tăng 3,4%, Thái Lan tăng 6,1%, In-đô-nê-xi-a giảm 7%, Ma-lai-xi-a tăng 2,6%, Việt Nam tăng 1,5%, Xri Lan-ca tăng 6,7%, Căm-pu-chia tăng 110,3% và các nước khác giảm 3,5%.

Với dự báo trên, thị trường thế giới dự kiến sẽ thâm hụt 673.000 tấn cao su tự nhiên trong năm 2025. Tuy nhiên, tăng trưởng nhu cầu được dự báo sẽ chậm lại trong năm 2025 với những lo ngại ngày càng gia tăng về nguy cơ suy thoái kinh tế toàn cầu, nguyên nhân đến từ sự bất ổn trong chính sách thuế quan của Hoa Kỳ và khả năng thương mại suy giảm do giá nhập khẩu sản phẩm cao su tăng cao. Đây cũng là nguyên nhân chính khiến giá cao su tại Nhật Bản và Trung Quốc giảm mạnh trong thời gian qua, với mức giảm lên đến 17,5% và 20% trong 6 tháng đầu năm, còn giá tại Thái Lan cũng giảm 9,1% dù xuất khẩu khởi sắc.

Trong 5 tháng đầu năm 2025, Thái Lan đã xuất khẩu tổng cộng 1,954 triệu tấn cao su tự nhiên và cao su hỗn hợp, tăng 14,3% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, xuất khẩu cao su tổng hợp đạt 747.000 tấn, tăng mạnh 55%, trong khi xuất khẩu cao su tự nhiên giảm 2%, đạt 1,2 triệu tấn.

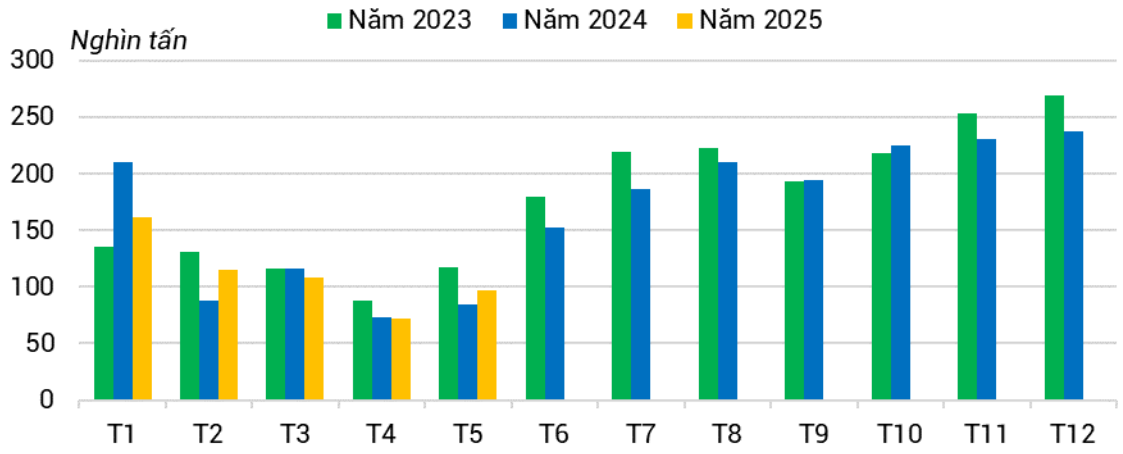
Trung Quốc là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan với khối lượng đạt 1,25 triệu tấn, tăng 40% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó bao gồm 508 nghìn tấn cao su tự nhiên và 742 nghìn tấn cao su hỗn hợp, tăng lần lượt 20% và 59%.

Theo dữ liệu từ nhà cung cấp thông tin hàng hóa Trung Quốc Longzhong Information, các nhà máy Trung Quốc đang chuẩn bị thí điểm mua trực tiếp 300 tấn cao su từ nông dân Thái Lan theo một thỏa thuận cắt giảm thuế quan từ 20% xuống 0%.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, trong tháng 6/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 130.000 tấn, trị giá 220 triệu USD, tăng 33,5% về lượng và tăng 25,7% về trị giá so với tháng trước, nhưng giảm 15,6% về lượng và giảm 10,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su ước tính đạt 680.000 tấn, trị giá 1,27 tỷ USD, giảm 6,5% về lượng, nhưng vẫn tăng 14,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, do giá xuất khẩu tăng 22,4%, đạt mức bình quân 1.865 USD/tấn.

Khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng từ năm 2023-2025



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về chủng loại:

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, trong tháng 5/2025, khối lượng xuất khẩu của các chủng loại cao su chính của Việt Nam đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái như: Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) tăng 37,5%, Latex tăng 101,9%, SVR 3L tăng 25,7%, SVR 10 tăng 31,9%, SVR CV60 tăng 46,7%...

Lũy kế 5 tháng đầu năm 2025, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) vẫn là chủng loại được xuất khẩu lớn nhất, đạt 339.079 tấn, trị giá 651,49 triệu USD, tăng 8,8% về lượng và tăng 41% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Chủng loại này chiếm 61,4% tổng khối lượng cao su xuất khẩu của cả nước, tăng so với mức 54,8% cùng kỳ năm 2024. Xuất khẩu chủng loại cao su này tăng chủ yếu là do nhu cầu phục hồi từ Trung Quốc, thị trường tiêu thụ hỗn hợp cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 99,8%.

Trong khi đó, khối lượng xuất khẩu của nhiều chủng loại khác lại có xu hướng giảm như: Latex giảm 5,3%, đạt 68.163 tấn; SVR 3L giảm 1,8%, đạt 90.652 tấn; SVR 10 giảm 46,9%, đạt 37.144 tấn...

Tuy nhiên, nhờ giá bán ở mức cao, nên kim ngạch xuất khẩu hầu hết chủng loại đều tăng khá mạnh so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu Latex tăng 14,8%, SVR 3L tăng 22,1%, SVR CV60 tăng 11,6%, RSS 3 tăng 15,9%...

Trong 5 tháng đầu năm nay, giá bình quân xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) đạt 1.921 USD/tấn, tăng 29,5% so với cùng kỳ năm trước; Latex đạt 1.454 USD/tấn, tăng 21,2%; SVR 3L đạt 2.128 USD/tấn, tăng 24,4%...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	5 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	5 tháng năm 2024	5 tháng năm 2025
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	339.079	651.488	1.921	8,8	41,0	29,5	54,8	61,4
Latex	68.163	99.119	1.454	-5,3	14,8	21,2	12,7	12,3
SVR 3L	42.598	90.652	2.128	-1,8	22,1	24,4	7,6	7,7
SVR 10	37.144	72.081	1.941	-46,9	-36,0	20,4	12,3	6,7
SVR CV60	22.906	50.998	2.226	-9,5	11,6	23,3	4,4	4,2
RSS3	14.378	31.023	2.158	-3,8	15,9	20,5	2,6	2,6
SVR CV50	7.210	16.009	2.220	2,6	23,8	20,7	1,2	1,3
RSS1	4.681	10.980	2.346	27,1	56,2	22,9	0,6	0,8
SVR 20	4.167	8.122	1.949	-50,5	-38,7	23,9	1,5	0,8
Cao su tái sinh	3.862	2.656	688	-14,9	-20,6	-6,7	0,8	0,7
Cao su tổng hợp	3.222	8.775	2.724	-7,4	8,2	16,9	0,6	0,6
SVR 5	2.091	4.431	2.119	-4,2	12,9	17,9	0,4	0,4
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	1.646	3.293	2.000	79,0	82,7	2,0	0,2	0,3
Skim block	631	992	1.572	-18,4	2,6	25,7	0,1	0,1
RSS5	121	265	2.193	-13,6	8,6	25,6	0,0	0,0
SVR CV40	40	86	2.145	-85,7	-83,3	16,8	0,0	0,0

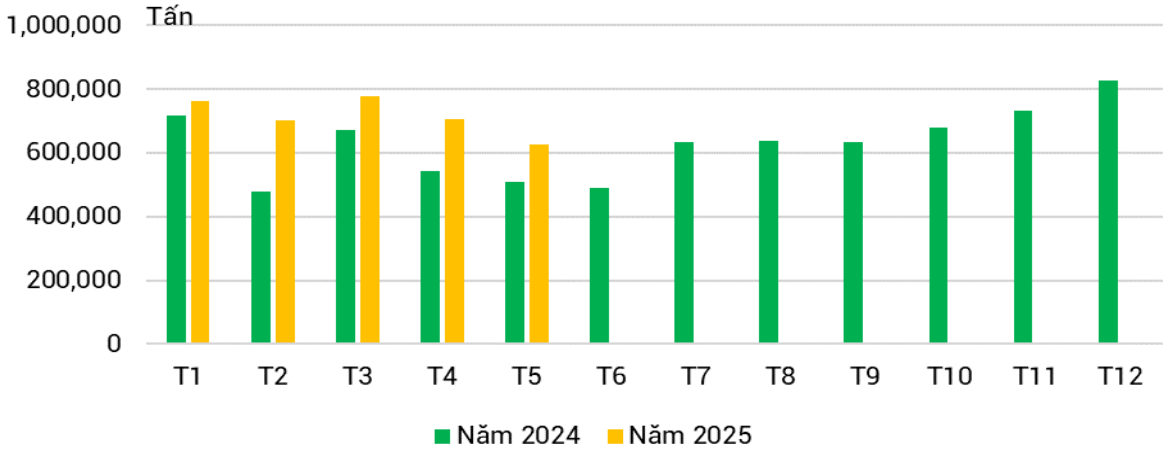
Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, trong tháng 5/2025, Trung Quốc đã nhập khẩu 626.472 tấn cao su các loại (HS 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 1,2 tỷ USD, tăng 23,2% về lượng và tăng 38,1% về trị giá so với tháng 5/2024. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc đã nhập khẩu 3,57 triệu tấn cao su, trị giá gần 7 tỷ USD, tăng 22,2% về lượng và tăng 48,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu cao su của Trung Quốc qua các tháng năm 2024-2025



Nguồn: Tổng cục Hải quan Trung Quốc

Trong 5 tháng đầu năm, Trung Quốc nhập khẩu cao su từ 66 thị trường trên thế giới. Trong số các thị trường cung cấp chính, Trung Quốc tăng nhập khẩu cao su từ Thái Lan, Nga và Bờ Biển Ngà, nhưng giảm nhập khẩu từ Việt Nam và Ma-lai-xi-a.

Thái Lan tiếp tục dẫn đầu về xuất khẩu cao su vào Trung Quốc, đạt 1,31 triệu tấn, trị giá 2,51 tỷ USD, tăng mạnh 32,4% về lượng và tăng gần 70% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần của Thái Lan trong tổng lượng cao su nhập khẩu vào Trung Quốc cũng tăng từ 34% trong 5 tháng đầu năm 2024 lên 36,8% trong 5 tháng đầu năm 2025.

Nhập khẩu cao su của Trung Quốc từ nguồn cung lớn thứ hai là Việt Nam giảm 8% về lượng, nhưng tăng 24,6% về trị giá, đạt 465.491 tấn, trị giá 891,15 triệu USD. Kết quả này khiến thị phần cao su Việt Nam tại Trung Quốc giảm từ 17,3% của cùng kỳ năm 2024 xuống còn 13% trong 5 tháng đầu năm 2025.

Các thị trường cung cấp cao su lớn tiếp theo cho Trung Quốc gồm: Nga đạt 325.765 tấn, tăng 29,6% so với cùng kỳ năm 2024; Ma-lai-xi-a đạt 273.114 tấn, giảm 12,7%; Bờ Biển Ngà đạt 215.871 tấn, tăng 50,4%...

Giá cao su xuất khẩu của Việt Nam vào Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2025 đạt bình quân 1.914 USD/tấn, tăng 35,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Đây là mức tăng cao nhất trong số các nguồn cung cao su hàng đầu vào nước này. Giá bình quân cao su của Việt Nam xuất khẩu vào Trung Quốc cao hơn so với giá bình quân xuất khẩu 1.540 USD/tấn của Ma-lai-xi-a và 1.892 USD/tấn của Bờ Biển Ngà, nhưng thấp hơn mức 1.939 USD/tấn của Thái Lan và 1.958 USD/tấn của Nga.

Nguồn cung cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005) cho thị trường Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2025

Thị trường	5 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá bình quân (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá bình quân	5 tháng năm 2024	5 tháng năm 2025
Tổng	**3.574.338**	**6.991.725**	**1.956**	**22,2**	**48,4**	**21,4**	**100,0**	**100,0**
Thái Lan	1.317.086	2.553.411	1.939	32,4	69,9	28,3	34,0	36,8
Việt Nam	465.491	891.150	1.914	-8,0	24,6	35,4	17,3	13,0
Ma-lai-xi-a	325.765	501.689	1.540	29,6	28,4	-0,9	8,6	9,1
Nga	273.114	534.870	1.958	-12,7	14,6	31,2	10,7	7,6
Bờ Biển Ngà	215.871	408.472	1.892	50,4	99,4	32,6	4,9	6,0
Hàn Quốc	173.752	309.599	1.782	16,5	19,2	2,3	5,1	4,9
In-đô-nê-xi-a	168.052	357.329	2.126	161,2	217,7	21,6	2,2	4,7
Mi-an-ma	153.370	278.637	1.817	30,6	76,5	35,1	4,0	4,3
Lào	119.035	215.070	1.807	94,9	151,5	29,0	2,1	3,3
Nhật Bản	75.296	250.718	3.330	4,2	6,3	2,0	2,5	2,1
Thị trường khác	287.506	690.781	2.403	13,9	18,9	4,3	8,6	8,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Trung Quốc



Về chủng loại, cao su tổng hợp chiếm đến 61,5% tổng khối lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2025, đạt 2,2 triệu tấn, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm ngoái.

Đáng chú ý, nhập khẩu cao su tự nhiên vào Trung Quốc đạt 1,28 triệu tấn, tăng tới 50,8% so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm 35,7% tỷ trọng.

Tuy nhiên, lượng cao su tái sinh và cao su hỗn hợp nhập khẩu vào Trung Quốc giảm lần lượt 9,7% và 18,9%.

Theo số liệu do Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc công bố, sản lượng cao su tổng hợp của Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2025 đạt 3,534 triệu tấn, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2024.

Tính đến ngày 22/6/2025, tồn kho cao su tự nhiên của nước này đạt 1,286 triệu tấn, tăng 8.000 tấn so với kỳ trước, tương đương mức tăng 0,6%.

Nhập khẩu cao su của Trung Quốc phục hồi mạnh sau khi giảm vào năm ngoái nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong ngành sản xuất ô tô.

Theo Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Trung Quốc (CAAM), thị trường ô tô Trung Quốc duy trì đà tăng trưởng mạnh mẽ trong tháng 5/2025, với sản lượng và doanh số bán hàng đều tăng trưởng hai con số so với cùng kỳ năm ngoái. Trong tháng 5/2025, sản lượng ô tô của Trung Quốc đạt 2,649 triệu chiếc và doanh số bán hàng đạt 2,686 triệu chiếc, tăng lần lượt 1,1% và 3,7% so với tháng trước, tăng lần lượt 11,6% và 11,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tính chung 5 tháng đầu năm, tổng sản lượng ô tô của Trung Quốc đạt 12,83 triệu chiếc, tăng 12,7% so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi doanh số bán hàng đạt 12,75 triệu chiếc, tăng 10,9%.

Chủng loại cao su nhập khẩu của Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	5 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Gá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	5 tháng năm 2024	5 tháng năm 2025
Cao su tổng hợp	2.198.088	4.372.883	1.989	11,8	33,2	19,1	67,2	61,5
Cao su tự nhiên	1.277.797	2.453.009	1.920	50,8	95,6	29,7	29,0	35,7
Cao su tái sinh	80.525	52.463	652	-9,7	-0,2	10,6	3,1	2,3
Cao su hỗn hợp	17.927	113.371	6.324	-18,9	-7,5	14,2	0,8	0,5
Tổng	3.574.338	6.991.725	1.956	22,2	48,4	21,4	100,0	100,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- *Cuối tháng 6/2025, giá cà phê thế giới tiếp tục giảm do nguồn cung và tồn kho tăng. Căng thẳng địa chính trị khiến các nhà đầu tư đẩy mạnh bán, đồng nội tệ của Bra-xin và Việt Nam giảm giá so với đồng USD cũng góp phần làm giảm giá cà phê.*
- *Tháng 6/2025, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm mạnh, giảm từ 29.700 – 30.100 đồng/kg so với cuối tháng 5/2025, dao động từ 93.500 – 93.800 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).*
- *Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 15/6/2025, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng 1,1% về lượng và tăng 62,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.*
- *Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm từ mức 4,05% trong 4 tháng đầu năm 2024 xuống mức 1,95% trong 4 tháng đầu năm 2025.*



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Cuối tháng 6/2025, giá cà phê trên thị trường thế giới tiếp tục giảm do nguồn cung từ Việt Nam, Bra-xin và In-đô-nê-xi-a tăng mạnh với sản lượng cao hơn dự báo. Theo báo cáo trong tháng 6/2025 của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), sản lượng cà phê toàn cầu trong niên vụ 2025-2026 dự kiến đạt mức kỷ lục 178,7 triệu bao (mỗi bao 60 kg), tăng 4,3 triệu bao so với niên vụ trước. Mức tăng trưởng này chủ yếu đến từ sự phục hồi sản lượng tại Việt Nam và In-đô-nê-xi-a, cùng với sản lượng đạt mức cao nhất từ trước đến nay tại Ê-ti-ô-pi-a. Trong khi đó, xuất khẩu cà phê nhân toàn cầu được dự báo sẽ tăng thêm 700.000 bao, đạt 122,3 triệu bao. Tiêu thụ cà phê toàn cầu trong niên vụ tới dự báo đạt 169,4 triệu bao, tương ứng với mức dư cung khoảng 9,3 triệu bao.

Bên cạnh đó, tồn kho tăng cũng gây áp lực lên giá cà phê. Theo dữ liệu từ Sở Giao dịch Liên lục địa (ICE), lượng tồn kho cà phê Arabica được chứng nhận tại kho châu Âu và Mỹ đang ở mức cao nhất trong nhiều tháng gần đây. Đối với Robusta, tồn kho tại các cảng lớn ở châu Á cũng không còn ở mức thấp như đầu năm khi lượng hàng tồn được bổ sung đều đặn, niềm tin vào việc giữ giá cao của thị trường giảm sút, tạo tâm lý lo ngại và xu hướng đẩy mạnh bán ra.

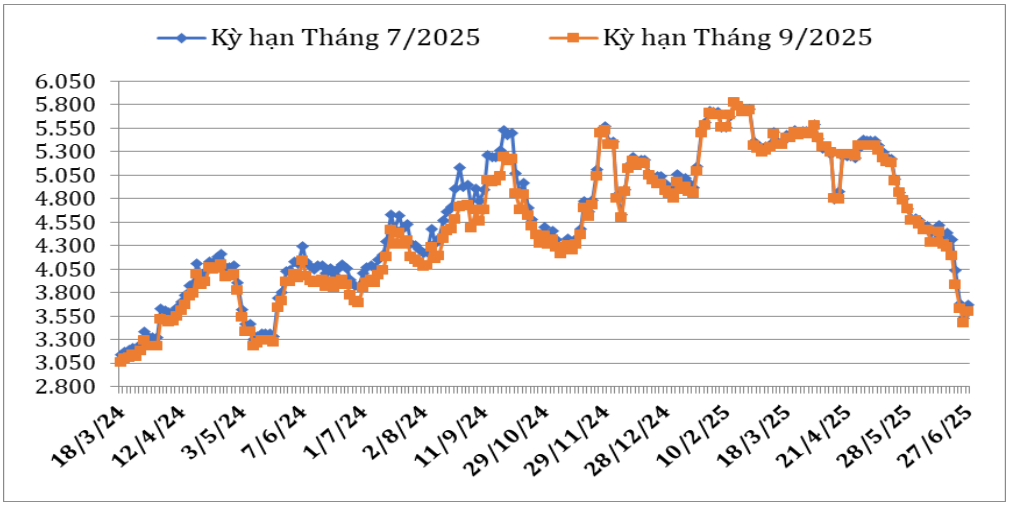
Thời tiết thuận lợi tại Bra-xin, cùng với đồng nội tệ của 2 quốc gia sản xuất hàng đầu là Bra-xin và Việt Nam giảm giá so với đồng

USD cũng góp phần làm giảm giá cà phê.

Dự báo trong ngắn hạn, giá cà phê nhiều khả năng tiếp tục giảm do dư cung, tâm lý các nhà đầu tư yếu và tồn kho tăng.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 27/6/2025, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 9/2025 và tháng 11/2025 giảm lần lượt 23,4% và 24,5% so với ngày 27/5/2025, xuống mức 3.665 USD/tấn và 3.595 USD/tấn.

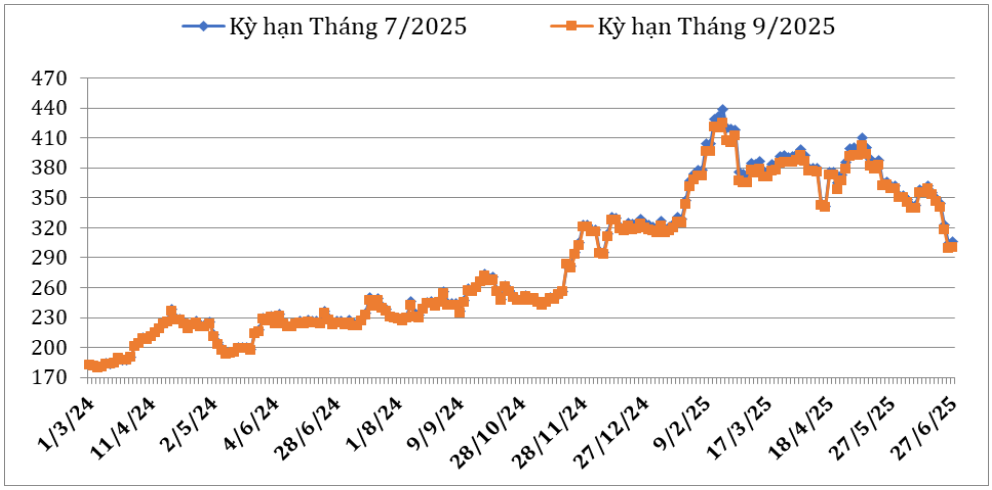
Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay *(ĐVT: USD/tấn)*



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 27/6/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2025 và tháng 12/2025 giảm mạnh lần lượt 14,6% và 15,0% so với ngày 27/5/2025, xuống mức 305,65 Uscent/lb và 300,4 Usent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay *(ĐVT: Uscent/lb)*



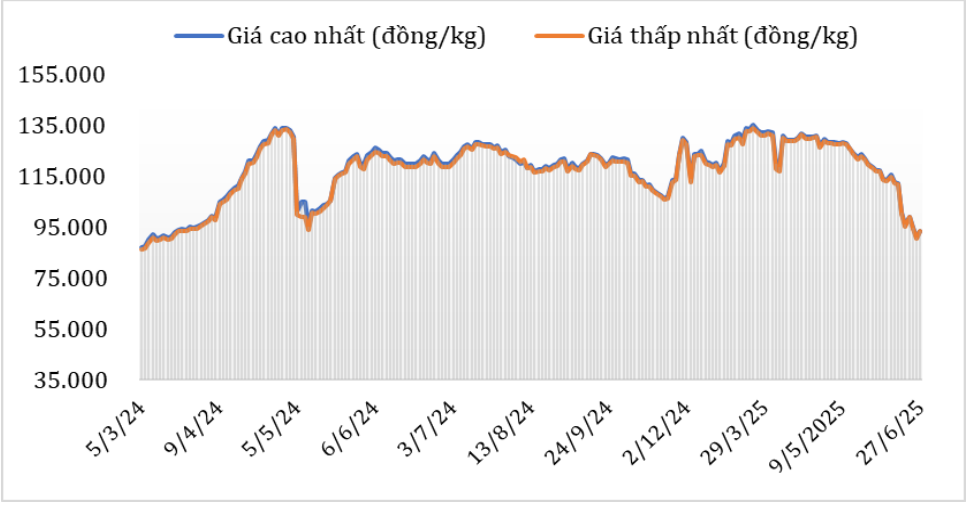
Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 27/6/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2025 và tháng 9/2025 giảm mạnh lần lượt 15,0% và 15,6% so với ngày 27/5/2025, xuống mức 385,0 Uscent/lb và 374,7 Uscent/lb.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA GIẢM MẠNH

Tháng 6/2025, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tiếp tục giảm mạnh do áp lực nguồn cung tăng từ thị trường thế giới. Tuy nhiên, lượng cà phê còn lại trong các hộ nông dân chỉ khoảng 10%-15%, tức phần lớn đã được bán ở mức giá cao. Giá cà phê vào ngày 27/6/2025 tại thị trường nội địa giảm từ 29.700 – 30.100 đồng/kg so với ngày 27/5/2025, dao động từ 93.500 – 93.800 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay

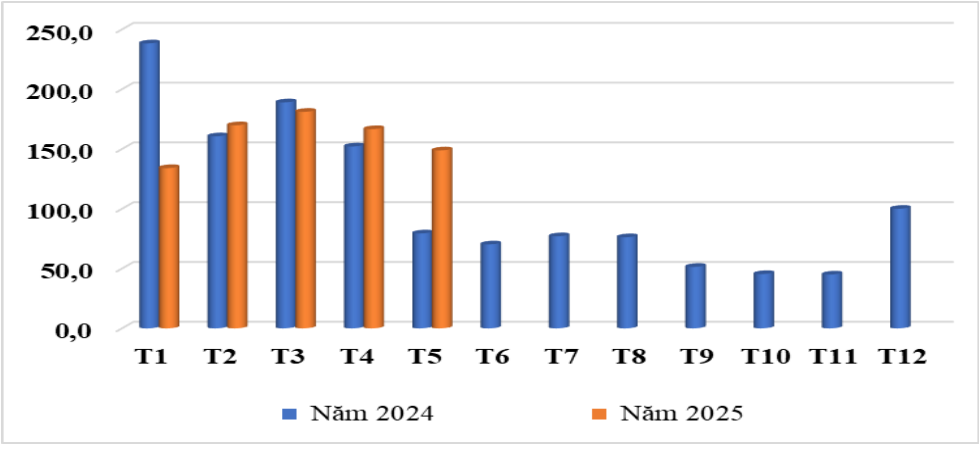


Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 15 ngày đầu tháng 6/2025 đạt 54,8 nghìn tấn, trị giá 312,1 triệu USD, tăng 24,7% về lượng và tăng 59,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/6/2025, xuất khẩu cà phê đạt 881,8 nghìn tấn, trị giá 5,03 tỷ USD, tăng 1,1% về lượng và tăng 62,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

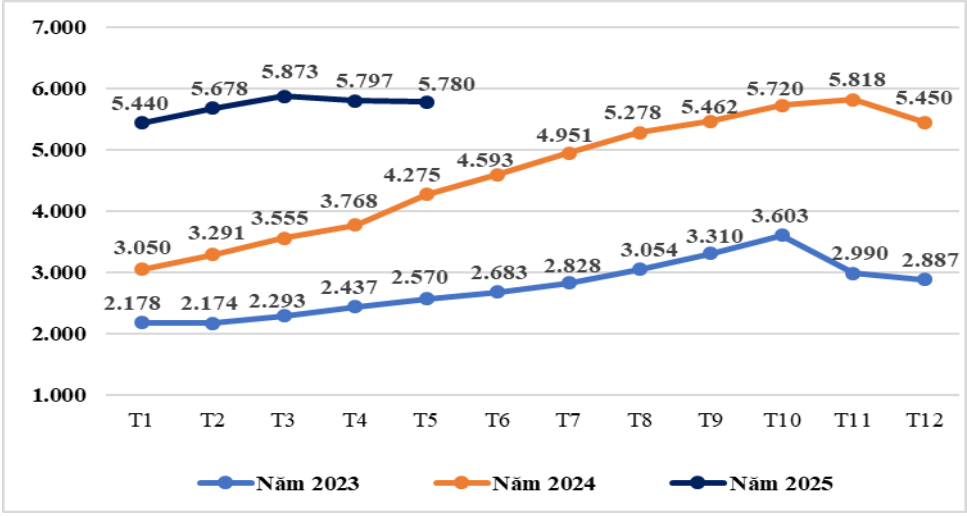
Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025
(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá: Giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 15 ngày đầu tháng 6/2025 đạt 5.701 USD/tấn, giảm 2,2% so với 15 ngày đầu tháng 5/2025; tuy nhiên so với 15 ngày đầu tháng 6/2024 tăng 27,5%. Như vậy, giá trung bình xuất khẩu cà phê tính từ đầu năm đến ngày 15/6/2025 đạt 5.707 USD/tấn, tăng 60,9% so với cùng kỳ năm 2024.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam qua các tháng năm 2023 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)

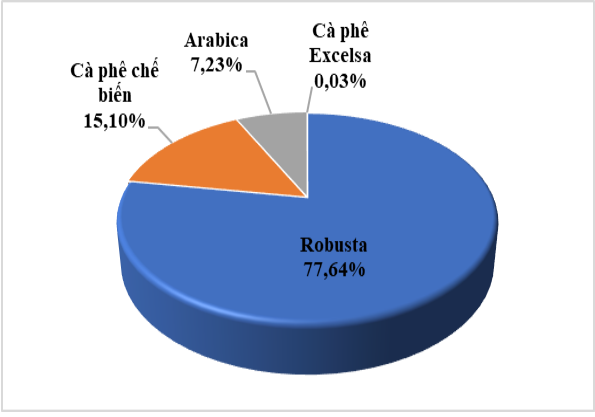


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

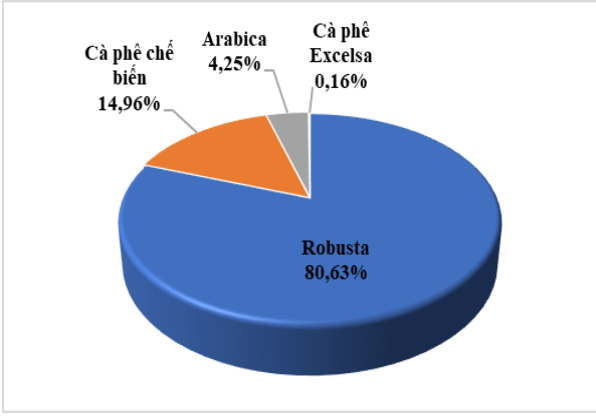
Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

5 tháng đầu năm 2025



5 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Tháng 5/2025, lượng xuất khẩu cà phê Robusta, cà phê Arabica và cà phê chế biến tăng so với tháng 5/2024.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, lượng xuất khẩu cà phê Robusta và cà phê Excelsa giảm so với cùng kỳ năm 2024, trong khi đó xuất khẩu cà phê Arabica và cà phê chế biến tăng. Điều này cho thấy ngành cà phê Việt Nam đang có xu hướng đầu tư mạnh vào công nghệ và vùng nguyên liệu

Arabica, chuyển sang xuất khẩu sản phẩm giá trị gia tăng nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ở EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản với sản phẩm chất lượng cao. Trong đó:

Cà phê Robusta chiếm 77,6% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê trong 5 tháng đầu năm 2025, đạt 689,4 nghìn tấn, trị giá 3,65 tỷ USD, giảm 4,8% về lượng nhưng tăng 56,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 do giá xuất khẩu tăng mạnh.

Xuất khẩu cà phê Arabica trong 5 tháng đầu năm 2025 đạt 51,7 nghìn tấn, trị giá 340,1 triệu USD, tăng 30,1% về lượng và tăng 175,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu cà phê chế biến tăng 63,8% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 710,4 triệu USD.

Chủng loại cà phê xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

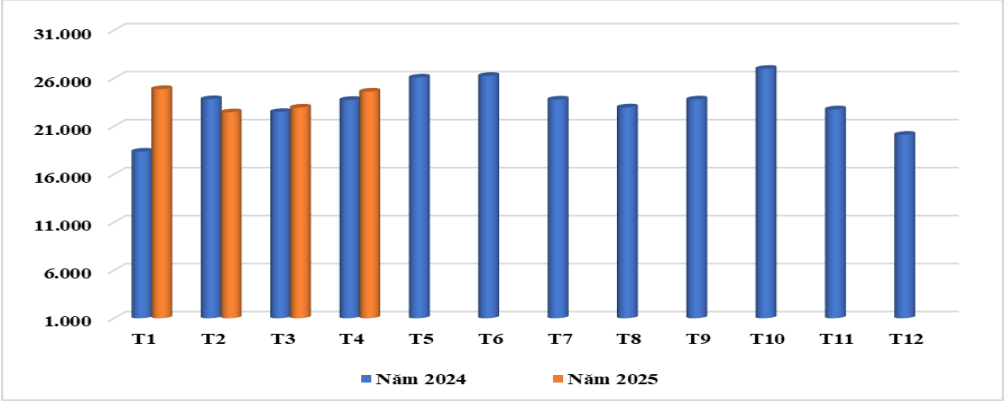
Chủng loại	Tháng 5/2025		So với tháng 4/2025 (%)		So với tháng 5/2024 (%)		5 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	123.065	651.820	-12,2	-13,9	74,0	132,2	689.365	3.652.021	-4,8	56,3
Arabica	7.990	55.911	-20,5	-16,8	19,8	118,7	51.719	340.127	30,1	175,8
Cà phê Excelsa	77	455	-10,5	-11,6	-78,2	-73,1	251	1.504	-76,3	-67,0
Cà phê chế biến		151.720		7,8		72,5		710.427		63,8

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CA-NA-ĐA TRONG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 4 tháng đầu năm 2025, Ca-na-đa nhập khẩu cà phê đạt 94,9 nghìn tấn, trị giá 791,6 triệu USD, tăng 7,3% về lượng và tăng 43,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Ca-na-đa nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2024 – 2025 *(ĐVT: Nghìn tấn)*

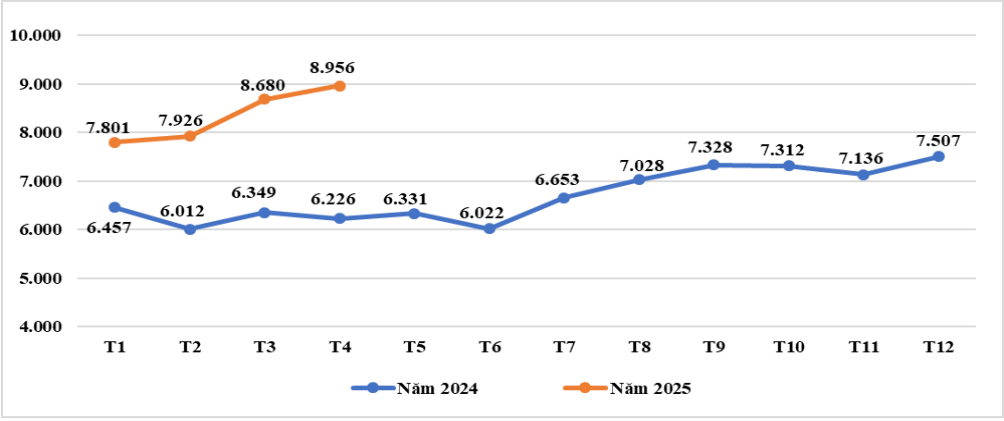


Nguồn: ITC

Về giá nhập khẩu:

4 tháng đầu năm 2025, giá bình quân cà phê nhập khẩu vào Ca-na-đa ở mức 8.343 USD/tấn, tăng 33,5% so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu cà phê của Ca-na-đa từ các thị trường lớn đều tăng so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Ca-na-đa từ Việt Nam tăng 80,2% so với cùng kỳ năm 2024, lên mức 5.636 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Ca-na-đa các tháng năm 2024 – 2025 *(ĐVT: USD/tấn)*



Nguồn: ITC

Về cơ cấu nguồn cung

4 tháng đầu năm 2025, Ca-na-đa nhập khẩu cà phê từ 72 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Ca-na-đa tăng nhập khẩu từ hầu hết các thị trường lớn Cô-lôm-bi-a, Bra-xin, Hoa Kỳ, Goa-tê-ma-la, Pê-ru... Cụ thể:

Cô-lôm-bi-a là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Ca-na-đa trong 4 tháng đầu năm 2025, đạt 26,8 nghìn tấn, trị giá 187,5 triệu USD, tăng 21,1% về lượng và tăng 79,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa tăng từ 25,00% trong 4 tháng đầu năm 2024 lên mức 28,19% trong 4 tháng đầu năm 2025.

Bra-xin là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ hai cho Ca-na-đa trong 4 tháng đầu năm 2025, đạt 19,4 nghìn tấn, trị giá 115,1 triệu USD, tăng 2,3% về lượng và tăng 76,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm từ mức 21,40% trong 4 tháng đầu năm 2024 xuống mức 20,40% trong 4 tháng đầu năm 2025.

Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê đứng ở vị trí thứ 10 cho Ca-na-đa trong 4 tháng đầu năm 2025, đạt 1,85 nghìn tấn, trị giá 10,4 triệu USD, giảm 48,3% về lượng và giảm 6,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm từ mức 4,05% trong 4 tháng đầu năm 2024 xuống mức 1,95% trong 4 tháng đầu năm 2025.

Cà phê là một phần quan trọng trong thói quen hàng ngày của nhiều người Ca-na-đa, với 71% người trưởng thành uống cà phê hàng ngày, tiêu thụ bình quân 2,7 tách/ngày. Do đó, Ca-na-đa được coi là thị trường tiềm năng đối với các nước xuất khẩu cà phê.

Theo https://www.expertmarketresearch.com, thị trường cà phê Ca-na-đa ước tính đạt 23,61 tỷ USD vào

năm 2024 và dự kiến sẽ tăng trưởng 3,75% trong giai đoạn 2025 - 2034, đạt 34,12 tỷ USD vào năm 2034.

Để xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Ca-na-đa tăng trưởng trong thời gian tới, các doanh nghiệp cần tập trung vào các sản phẩm khác biệt gồm cà phê chất lượng cao, cà phê chế biến, cà phê có chứng nhận và cà phê đặc sản, thay vì xuất khẩu thô như hiện nay. Bên cạnh đó, doanh nghiệp xuất khẩu cần tận dụng tốt các ưu đãi từ các Hiệp định thương mại đã ký.



5 nguồn cung cà phê (mã HS 0901) lớn nhất cho Ca-na-đa 4 tháng đầu năm 2025

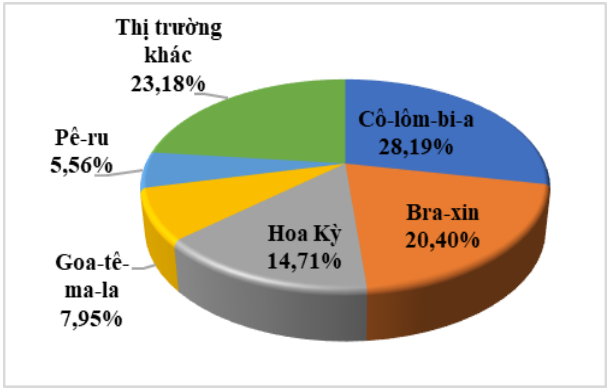
Thị trường	4 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	**94.883**	**791.571**	**8.343**	**7,3**	**43,3**	**33,5**
Cô-lôm-bi-a	26.752	187.477	7.008	21,1	79,2	48,0
Bra-xin	19.359	115.147	5.948	2,3	76,0	71,9
Hoa-Kỳ	13.960	152.756	10.943	-7,2	-0,2	7,5
Goa-tê-ma-la	7.539	56.286	7.466	28,0	117,1	69,6
Pê-ru	5.278	37.975	7.195	-12,1	37,9	57,0
Thị trường khác	21.995	241.930	10.999	7,5	37,7	28,0

Nguồn: ITC

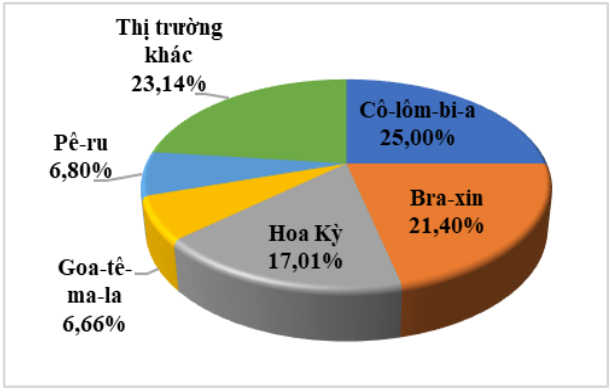
Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Ca-na-đa

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

4 tháng đầu năm 2025



4 tháng đầu năm 2024



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

► *Cuối tháng 6/2025, giá hạt tiêu thế giới tiếp tục giảm so với cuối tháng 5/2025 ở nhiều vùng trồng chính, trừ giá xuất khẩu tại In-đô-nê-xi-a tăng.*

► *Giá hạt tiêu trong nước cuối tháng 6/2025 giảm mạnh so với cuối tháng 5/2025, giảm từ 18.000 -20.000 đồng/kg.*

► *Trong 5 tháng đầu năm 2025, hạt tiêu đen chiếm 67,7% về lượng và 64,4% về trị giá trong tổng xuất khẩu hạt tiêu của VIệt Nam.*

► *Nhập khẩu hạt tiêu của Anh trong quý 1/2025 tăng 12,2% về lượng và tăng 48,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho thị trường Anh, chiếm 55,96% tổng lượng và chiếm 59,57% tổng trị giá nhập khẩu hạt tiêu vào thị trường này.*



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Giá hạt tiêu thế giới cuối tháng 6/2025 tiếp tục giảm so với cùng thời điểm cuối tháng 5/2025 ở nhiều vùng trồng chính, trừ giá xuất khẩu tại In-đô-nê-xi-a tăng. Cụ thể:

+ Tại cảng Kuching Ma-lai-xi-a, giá hạt tiêu đen ngày 26/6/2025 giảm 150 USD/tấn so với ngày 26/5/2025, xuống 9.000 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng giảm 100 USD/tấn, xuống 11.750 USD/tấn.

+ Tại Bra-xin, ngày 26/6/2025, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 800 USD/tấn so với ngày 26/5/2025, xuống mức 5.850 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, giá hạt tiêu đen và trắng ngày 26/6/2025 cùng giảm 900 USD/tấn so với ngày 26/6/2025; trong đó, giá hạt tiêu đen loại 500g/l giảm xuống mức 5.800 USD/tấn, giá tiêu đen loại 550g/l giảm xuống mức 5.900 USD/tấn, giá tiêu trắng giảm xuống mức 8.800 USD/tấn.

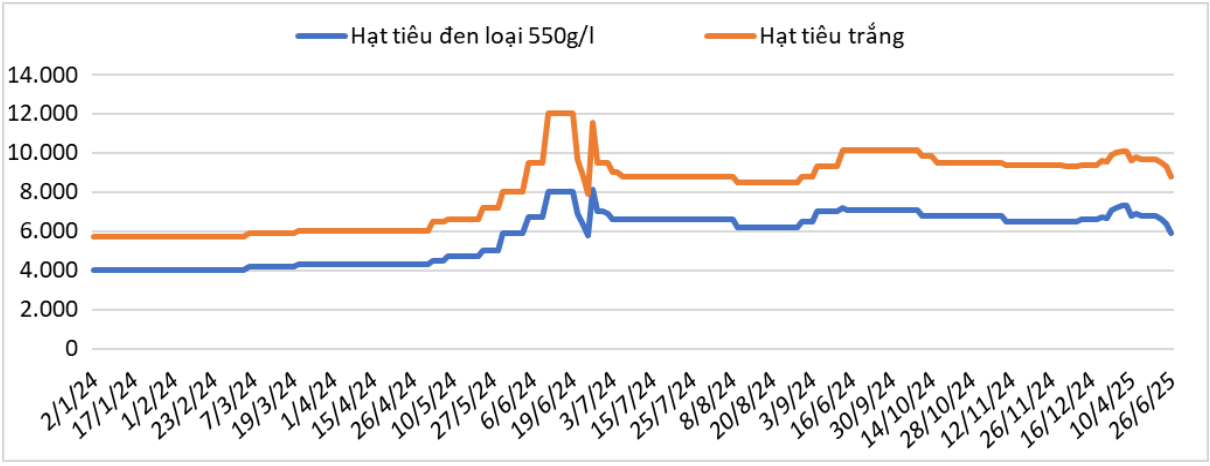
+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 26/6/2025, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 96 USD/tấn so với ngày 26/5/2025, lên mức 7.528 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a tăng 35 USD/tấn, lên mức 10.169 USD/tấn.

Việc đồng USD tăng và các cuộc xung đột vũ trang tại nhiều khu vực leo thang khiến nhiều nhà đầu tư thận trọng hơn với

thị trường hạt tiêu. Cùng với đó, chi phí logistics tăng cũng góp phần tạo sức ép ngắn hạn lên giá hạt tiêu.

Trong trung và dài hạn, nguồn cung hạt tiêu đến từ 2 thị trường Bra-xin và In-đô-nê-xi-a sẽ tác động đến thị trường. Tại In-đô-nê-xi-a, dự kiến việc thu hoạch sẽ bắt đầu vào tháng 7. Trong khi đó, sau khi thu hoạch xong ở các tỉnh phía Đông, đợt thu hoạch tiếp theo ở Espirito Santo và Para của Bra-xin sẽ bắt đầu vào giữa năm nay.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025 *(ĐVT: USD/tấn)*



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU GIẢM MẠNH

Cuối tháng 6/2025, giá hạt tiêu tại thị trường trong nước giảm mạnh so với cuối tháng 5/2025. Ngày 27/6/2025, giá hạt tiêu tại các địa phương giảm từ 18.000 -20.000 đồng/kg so với ngày 27/5/2025, dao động trong khoảng từ 127.000-128.000 đồng/kg. Cụ thể:

Giá hạt tiêu ngày 27/6/2025 tại tỉnh Bình Phước giảm mạnh nhất, giảm 20.000 đồng/kg so với ngày 27/5/2025, xuống mức 127.000 đồng/kg. Giá hạt tiêu tại Gia Lai và Đồng Nai đều giảm 19.000 đồng/kg, xuống 127.000 đồng/kg.

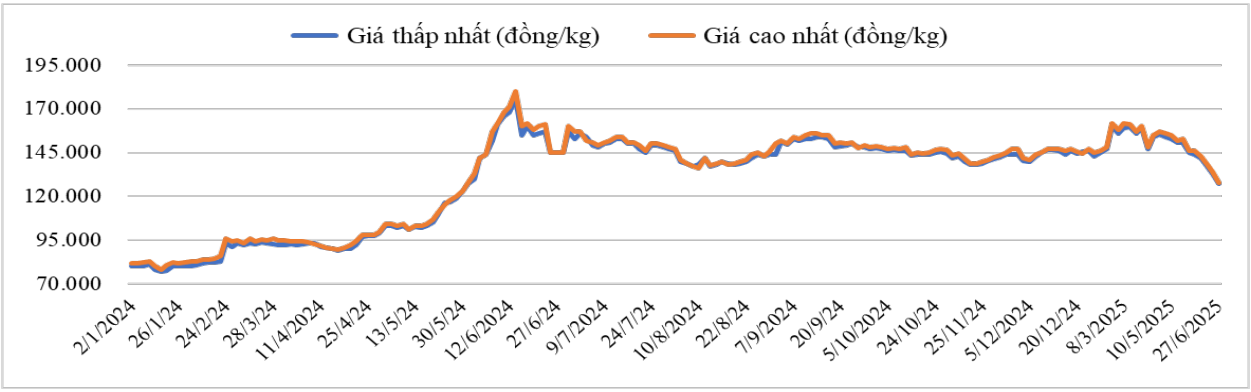
Giá hạt tiêu tại các địa phương như Đắk Lắk, Đắk Nông và Bà Rịa – Vũng Tàu giảm ít hơn, giảm từ 18.000-18.500 đồng/kg, xuống mức 128.000 đồng/kg.

Tuy nhiên, giá hạt tiêu trong nước đã có tín hiệu phục hồi nhẹ trong những ngày cuối tháng 6/2025.



Dự báo: Trong ngắn hạn, giá hạt tiêu trong nước sẽ vẫn duy trì ở mức thấp, nhiều nông dân và nhà đầu cơ vẫn đang giữ hàng, chưa vội bán ra với kỳ vọng giá sẽ phục hồi tốt hơn vào quý 3 và quý 4 năm nay. Việc tích trữ này diễn ra do dự đoán giá sẽ tăng mạnh trong thời gian tới, góp phần làm giảm nguồn cung tức thời trên thị trường.

Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa năm 2024 – 2025



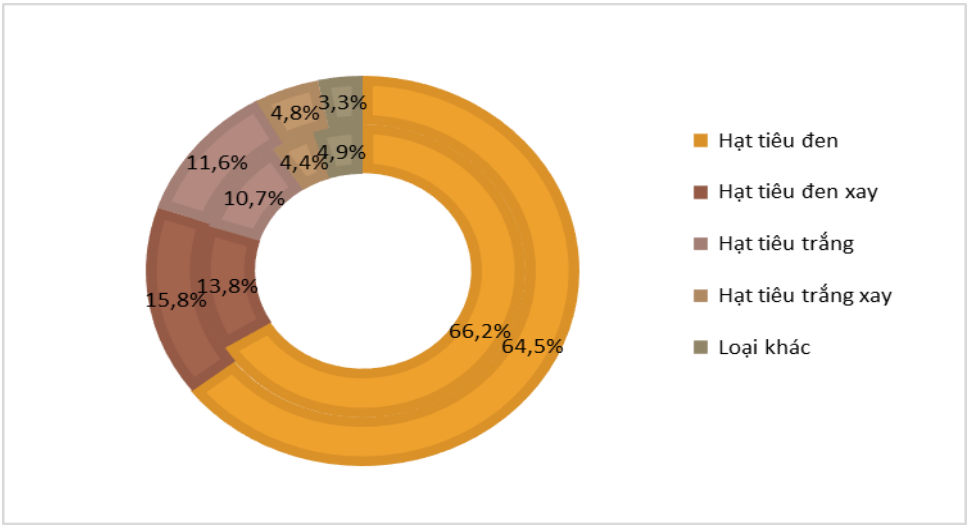
Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÁC CHỦNG LOẠI HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, trong 5 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu hạt tiêu đen, chiếm 67,7% tổng lượng và chiếm 64,4% tổng trị giá, với lượng xuất khẩu đạt 67,69 nghìn tấn, trị giá 444,76 triệu USD, giảm 15,6% về lượng, nhưng tăng 36,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Cơ cấu chủng loại hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam 5 tháng đầu năm 2024 (vòng trong) và 5 tháng đầu năm 2025 (vòng ngoài)

(Tỷ trọng % tính theo trị giá xuất khẩu)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Trong 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt tiêu đen giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2024, giảm 15,6% về lượng, khiến xuất khẩu mặt hàng hạt tiêu nói chung của Việt Nam giảm. Xuất khẩu chủng loại hạt tiêu trắng xay cũng giảm 3,8% về lượng. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu đen xay và hạt tiêu trắng trong 5 tháng đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024, tăng lần lượt 1,9% và 6,0% về lượng.

Xét về trị giá, giá xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng mạnh trong 5 tháng đầu

năm 2025 khiến trị giá xuất khẩu các chủng loại hạt tiêu của Việt Nam đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, trị giá xuất khẩu hạt tiêu trắng xay tăng mạnh nhất, tăng 51,8% so với cùng kỳ năm 2024.

Mặc dù trị giá xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng, nhưng tốc độ tăng đã chậm lại trong những tháng gần đây do giá hạt tiêu xuất khẩu tăng chậm lại, thậm chí giảm trong tháng 4 và 5 so với tháng trước đó.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025

(Đvt: Lượng: tấn, Trị giá: USD/tấn, giá XKBQ: USD/tấn)

Chủng loại	5 tháng đầu năm 2025			So với 5 tháng đầu năm 2024 (%)			Tháng 5/2025			So với tháng 5/2024 (%)		
	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Tổng	99.922	690.434	6.910	-12,5	40,5	60,5	26.328	182.278	6.923	-15,3	30,6	54,3
Hạt tiêu đen	67.697	444.762	6.570	-15,6	36,8	62,1	18.887	122.183	6.469	-12,0	34,2	52,4
Hạt tiêu đen xay	14.909	109.308	7.332	1,9	61,3	58,2	3.359	26.159	7.787	2,0	55,8	52,7
Hạt tiêu trắng	10.331	80.156	7.759	6,0	53,0	44,4	2.304	19.012	8.253	-26,9	16,9	59,9
Hạt tiêu trắng xay	3.763	33.181	8.816	-3,8	51,8	57,8	900	8.409	9.338	16,1	86,1	60,3
Loại khác	3.222	23.027	7.147	-42,7	-5,2	65,4	878	6.515	7.423	-63,9	-40,5	64,5

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

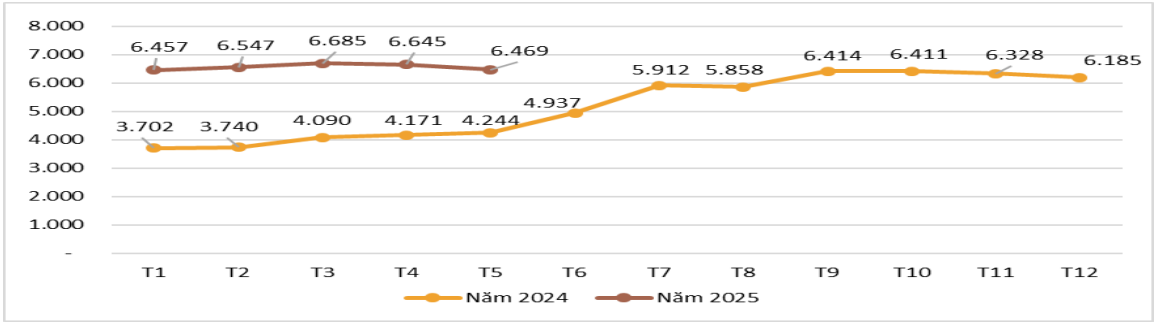
Diễn biến giá bình quân xuất khẩu chủng loại hạt tiêu đen

Hạt tiêu đen là chủng loại hạt tiêu xuất khẩu nhiều nhất của Việt Nam, do đó, những biến động về lượng hay giá xuất khẩu chủng loại này cũng sẽ ảnh hưởng đến tình hình xuất khẩu mặt hàng hạt tiêu nói chung.

Giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu đen của Việt Nam sau khi đạt mức đỉnh vào tháng 3/2025, đạt 6.685 USD/tấn, đã giảm trở lại trong tháng 4 và 5, giảm lần lượt là 0,6% và 2,7% so với tháng liền kề trước đó.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu đen của Việt Nam đạt 6.570 USD/tấn, tăng 62,1% so với cùng kỳ năm 2024.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu đen chưa xay của Việt Nam qua các tháng năm 2024 – 2025 *(ĐVT: USD/tấn)*



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan



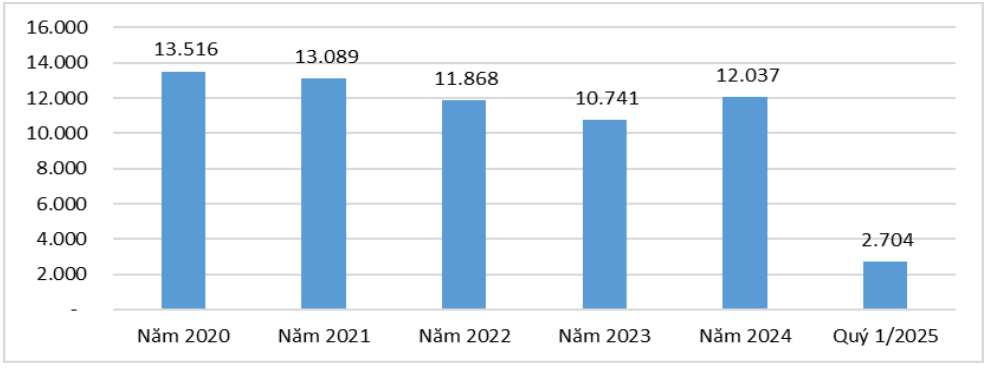
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA ANH QUÝ 1 NĂM 2025

Anh mặc dù là thị trường xuất khẩu hạt tiêu không lớn của Việt Nam (chiếm 3,1% tổng lượng và 3,37% tổng trị giá xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm 2025), nhưng lại là thị trường có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu mạnh nhất. Theo thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang thị trường Anh trong 5 tháng đầu năm 2025 đạt 3,095 tấn, trị giá 26,9 triệu USD, tăng 29% về lượng và tăng 114% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tại Anh, nhu cầu nhập khẩu hạt tiêu của thị trường này dao động trong khoảng 10-13,5 nghìn tấn mỗi năm trong 5 năm trở lại đây. Theo thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, năm 2024, lượng hạt tiêu nhập khẩu của Anh đạt 12,037 nghìn tấn, trị giá 73,14 triệu USD, tăng 12,1% về lượng và tăng 24,4% về trị giá so với năm 2023.

Trong quý 1/2025, lượng hạt tiêu nhập khẩu của Anh đạt 2,704 nghìn tấn, trị giá 7,489 triệu USD, tăng 12,2% về lượng và tăng 48,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu hạt tiêu của Anh giai đoạn 2020-2024 và quý 1/2025 *(Đvt: tấn)*

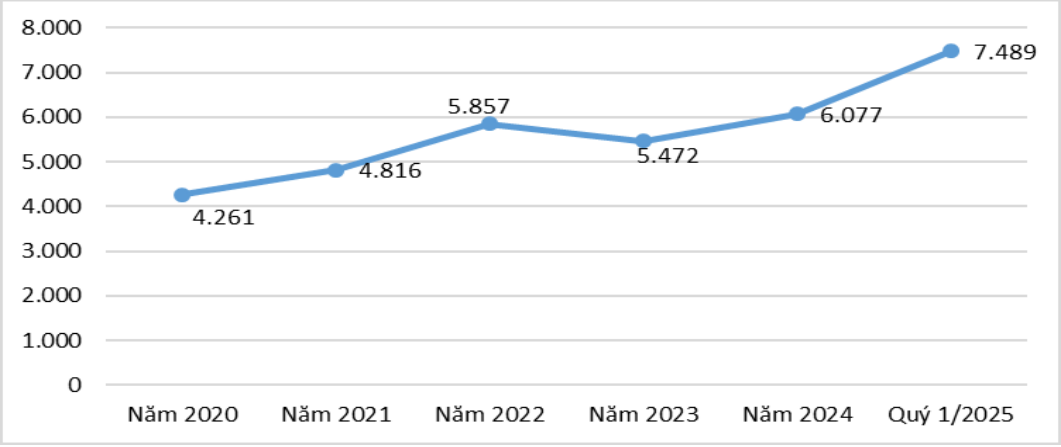


Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Diễn biến giá: Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Anh tăng liên tiếp trong 5 năm trở lại đây, từ mức 4.261 USD/tấn năm 2020 đã tăng lên mức 6.077 USD/tấn năm 2024. Tính chung trong giai đoạn 2020-2024, giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Anh đã tăng trưởng bình quân kép hàng năm là 9,3%/năm.

Trong quý 1/2025, giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Anh đạt 7.489 USD/tấn, tăng 32,6% so với quý 1/2024.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào thị trường Anh giai đoạn 2020-2024 và quý 1/2025 *(ĐVT: USD/tấn)*



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Cơ cấu nguồn cung

Trong quý 1/2025, Anh nhập khẩu hạt tiêu từ 35 thị trường. Trong đó, Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho thị trường Anh, chiếm 55,96% về lượng và 59,57% về trị giá trong tổng nhập khẩu hạt tiêu của thị trường này. Ấn Độ là thị trường cung cấp hạt tiêu lớn thứ hai cho Anh, chiếm 9,19% về lượng và 10,73% về trị giá.

Lượng hạt tiêu nhập khẩu của Anh từ các thị trường cung cấp trong quý 1/2025 tăng trưởng so với quý 1/2024 không đồng đều. Trong đó, nhập khẩu từ Việt Nam tăng 12,2%, đạt 1,513 nghìn tấn; Nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a tăng 35,8%, đạt 178 tấn; đặc biệt, lượng hạt tiêu nhập khẩu của Anh từ Trung Quốc tăng 185,6%, đạt 127 tấn. Ngược lại, lượng hạt tiêu nhập khẩu của Anh từ Ấn Độ và Bra-xin giảm lần lượt là 4,7% và 13%.

Nguồn cung hạt tiêu (mã HS 090411; 090412) cho thị trường Anh quý 1/2025

(Đvt: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD; Giá NKBQ: USD/tấn)

Thị trường	Quý 1/2025			So với quý 1/2024 (%)			Tỷ trọng quý 1/2025	
	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Lượng	Trị giá
Tổng	2.704	20.252	7.489	12,2	48,8	32,6	100,00	100,00
Việt Nam	1.513	12.065	7.973	10,2	66,9	51,4	55,96	59,57
Ấn Độ	249	2.174	8.745	-4,7	21,7	27,7	9,19	10,73
In-đô-nê-xi-a	178	1.603	9.024	35,8	45,2	6,9	6,57	7,92
Bra-xin	135	886	6.571	-13,0	10,8	27,2	4,99	4,37
Trung Quốc	127	786	6.200	185,6	223,5	13,2	4,69	3,88
Thị trường khác	503	2.738	5.440	13,0	11,9	-0,9	18,61	13,52

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- *In-đô-nê-xi-a và Trung Quốc đã đạt được thỏa thuận về giao thức xuất khẩu sầu riêng đông lạnh*
- *Giá sầu riêng và măng cụt của Thái Lan giảm.*
- *Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 6/2025 đạt khoảng 704,8 triệu USD, tăng 14,3% so với tháng 5/2025 và tăng 5,5% so với cùng kỳ năm ngoái.*
- *Cho dù kim ngạch nhập khẩu hàng rau quả của Trung Quốc từ Việt Nam giảm, nhưng thị phần hàng rau quả của Việt Nam trong tổng nhập khẩu vào Trung Quốc vẫn tăng nhẹ từ 11,7% trong 5 tháng đầu năm 2024 lên 11,98% trong 5 tháng đầu năm 2025.*



THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ THẾ GIỚI

- In-đô-nê-xi-a và Trung Quốc đã đạt được thỏa thuận về giao thức xuất khẩu sầu riêng đông lạnh, cho phép sầu riêng của In-đô-nê-xi-a vào thị trường Trung Quốc.

Theo Trung tâm Cải cách Kinh tế In-đô-nê-xi-a, sầu riêng nước này có cơ hội lớn trên thị trường Trung Quốc. Trung Quốc là thị trường tiêu thụ sầu riêng lớn nhất toàn cầu, nhưng xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a sang Trung Quốc ở mức thấp. Theo dữ liệu thống kê của In-đô-nê-xi-a, chỉ có 27 tấn sầu riêng được xuất khẩu sang Trung Quốc vào năm 2024 trong số gần 2 triệu tấn được sản xuất, và trong 5 tháng đầu năm 2025 Trung Quốc chưa nhập khẩu sầu riêng từ thị trường này.

Những thách thức về hậu cần và cấp phép trước đây đã cản trở xuất khẩu. Giao thức mới công nhận vai trò của Cơ quan Kiểm dịch In-đô-nê-xi-a trong việc đảm bảo an toàn thực phẩm cho các sản phẩm sầu riêng đông lạnh. Điều này dự kiến sẽ giảm bớt những thách thức về cấp phép trước đây.

- Thái Lan: Theo các phương tiện truyền thông Thái Lan, giá sầu riêng và măng

cụt ở miền Đông Thái Lan tiếp tục giảm. Sầu riêng hiện có giá khoảng 70–80 Baht (tương đương 2,15–2,45 USD)/kg, trong khi giá măng cụt đã giảm xuống mức thấp nhất trong 10 năm là 12–14 Baht (tương đương 0,37–0,43 USD)/kg.

Chất lượng sầu riêng đầu mùa tại miền Nam Thái Lan giảm khiến các nhà nhập khẩu Trung Quốc tạm dừng mua, đẩy giá xuống dưới 100 Baht (tương đương 3,07 USD)/kg. Trong khi đó, giá măng cụt giảm mạnh chủ yếu là do vụ thu hoạch bội thu, nhiều chủ vườn cây ăn quả lựa chọn bán trực tiếp sản phẩm của họ mà không phân loại đúng cách.

Mùa sầu riêng ở miền Đông Thái Lan dự kiến kết thúc vào cuối tháng 6. Điều kiện thời tiết không ổn định và lượng mưa lớn đã khiến sầu riêng có chất lượng thấp hơn, khiến các thương nhân chuyển hướng tập trung sang phía Nam, nơi mùa sầu riêng mới chỉ bắt đầu.

Theo chủ tịch Hiệp hội Măng cụt Thái Lan, sản lượng măng cụt ở miền Đông Thái Lan hàng ngày đạt 300–400 tấn, tăng mạnh so với 200 tấn mỗi ngày vào năm 2024. Việc thiếu nhà máy đóng gói và hậu cần không đầy đủ đã góp phần làm giá giảm. Hiện tại, khoảng 70% măng cụt đã được thu hoạch. Kể từ khi bắt đầu mùa thu hoạch vào tháng 5, giá măng cụt đạt đỉnh ở mức 110–120 Baht (tương đương 3,37–3,68 USD)/kg, giảm xuống còn 50–60 Baht (tương đương 1,53–1,84 USD)/kg vào cuối tháng 5 và giảm xuống còn 12–14 Baht (tương đương 0,37–0,43 USD)/kg vào giữa tháng 6. Mặc dù mùa măng cụt thường kéo dài đến tháng 7, nhưng giá chưa bao giờ giảm nhanh như vậy trong quá khứ.

Trong khi đó, từ giữa tháng 6/2025, khi vực miền Nam Thái Lan bắt đầu thu hoạch sầu riêng với sản lượng dự kiến tăng 14,5%, đạt 606.958 tấn. Hiện tại, diện tích trồng sầu riêng ở miền Nam đạt hơn 870.593 rai (139.295 ha), với 622.111 rai (99.538 ha) cho quả. Các khu vực phía Nam dự kiến sẽ có 2 thời kỳ sản xuất sầu riêng vào năm 2025: từ tháng 1 đến tháng 3 và từ tháng 5 đến tháng 12, với sản lượng cao nhất vào tháng 7.

Thời gian thu hoạch sầu riêng dự kiến tại 13 tỉnh phía Nam Thái Lan như sau:

+ Ngày 5/6: Phang Nga

+ Ngày 18/6: Chumphon, Ranong, Krabi, Surat Thani, Nakhon Si Thammarat, Trang và Satun

+ Ngày 1/7: Songkhla

+ Ngày 20/7: Phatthalung

+ Ngày 23/7: Pattani và Yala

+ Ngày 31/7: Narathiwat

XUẤT KHẨU RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 VÀ DỰ BÁO NỬA CUỐI NĂM

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong nửa đầu năm 2025 đạt trên 3 tỷ USD, giảm 9,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính riêng tháng 6/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam ước tính đạt khoảng 704,8 triệu USD, tăng 14,3% so với tháng 5/2025 và tăng 5,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong 6 tháng đầu năm 2025, ngành hàng rau quả Việt Nam gặp khó khăn do xuất khẩu sầu riêng giảm. Tuy nhiên, những tín hiệu tích cực gần đây cho thấy, ngành rau quả Việt Nam có thể kỳ vọng sẽ bứt phá mạnh trong mùa cao điểm nếu các vướng mắc sớm được tháo gỡ. Dự báo xuất khẩu rau quả của Việt Nam sẽ phục hồi trong nửa cuối năm 2025. Nhận định trên dựa vào các yếu tố sau:

Thứ nhất, với các nỗ lực của các doanh nghiệp trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn

mới của thị trường, đặc biệt là Trung Quốc, và việc đẩy mạnh đa dạng thị trường, kim ngạch xuất khẩu có thể sẽ phục hồi trong những tháng cuối năm.

Thứ hai, việc giải quyết các rào cản kỹ thuật và quy định kiểm dịch thực vật mới của Trung Quốc sẽ là chìa khóa để phục hồi xuất khẩu sầu riêng và các mặt hàng rau quả khác sang thị trường này. Việt Nam đang ưu tiên cấp mã vùng trồng, phê duyệt cơ sở đóng gói và hợp lý hóa các quy trình kiểm tra.

Thứ ba, các thị trường như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU và Úc sẽ tiếp tục là trọng tâm để các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu, đặc biệt là các sản phẩm chế biến sâu có giá trị gia tăng cao.

Thứ tư, tăng cường chế biến sâu sẽ giúp giảm sự phụ thuộc vào xuất khẩu trái cây tươi và giải quyết các vấn đề về bảo quản sau thu hoạch, giảm thiểu rủi ro khi thị trường biến động.

Với sự phục hồi mạnh mẽ trong các tháng gần đây, nhiều dự báo lạc quan về khả năng đạt mục tiêu 8 tỷ USD cho cả năm 2025, dựa trên nền tảng tăng trưởng ấn tượng của năm 2024 (đạt 7,12 tỷ USD) và nhu cầu ngày càng tăng đối với các sản phẩm chất lượng cao.

Về cơ cấu chủng loại

5 tháng đầu năm 2025, ngành hàng rau quả Việt Nam tập trung xuất khẩu các mặt hàng gồm: sầu riêng, thanh long, dừa, xoài, chuối, mít, hạt dẻ cười, chanh leo, hạnh nhân, ớt.

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, tháng 5/2025, ngoài sầu riêng và mít tốc độ xuất khẩu giảm so với mạnh so với cùng kỳ năm ngoái, các chủng loại khác ghi nhận mức tăng trưởng khả quan. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng giảm 57,9%; thanh long giảm 0,9%, mít giảm 27,1%, trong khi kim ngạch xuất khẩu các chủng loại khác tăng khá mạnh.

Dừa trở thành điểm sáng trong hoạt động xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong các tháng đầu năm nay nhờ nhu cầu từ các thị trường tăng, đẩy giá tăng cao. Giá dừa của Việt Nam đã tăng từ 1,21 USD/kg năm 2022 lên đến 7,26 USD/kg hiện nay, do nhu cầu toàn cầu đối với các sản phẩm từ dừa như thực phẩm, mỹ phẩm và nhiên liệu sinh học.

Thông tin từ Hiệp hội Dừa Việt Nam cho biết, Hoa Kỳ bắt đầu nhập khẩu dừa tươi từ Việt Nam vào năm 2023, Trung Quốc bắt đầu sớm hơn, sau đó là các nước Trung Đông tăng cường mua.

10 mặt hàng rau quả xuất khẩu đạt kim ngạch cao nhất trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025

STT	Chủng loại	Tháng 5/2025 (nghìn USD)	So với tháng 5/2024 (%)	5 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2024
	Tổng	**616.543**	**-20,7**	**2.301.520**	**-13,5**	**100,00**	**100,00**
1	Sầu riêng	203.715	-54,7	387.226	-57,9	16,82	34,55
2	Thanh long	54.595	35,5	268.284	-0,9	11,66	10,17
3	Dừa	43.618	18,0	216.350	40,1	9,40	5,80
4	Xoài	41.114	15,5	212.489	10,5	9,23	7,22
5	Chuối	34.131	34,4	210.783	2,2	9,16	7,75
6	Mít	21.416	-33,9	127.221	-27,1	5,53	6,56

STT	Chủng loại	Tháng 5/2025 (nghìn USD)	So với tháng 5/2024 (%)	5 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2024
7	Hạt dẻ cười	26.680	69,7	100.438	46,4	4,36	2,58
8	Chanh leo	34.440	85,0	89.507	14,5	3,89	2,94
9	Hạnh nhân	16.325	88,2	60.327	51,6	2,62	1,49
10	ớt	13.276	32,4	58.986	9,7	2,56	2,02
	Loại khác	127.233	22,0	569.909	13,2	24,76	18,92

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

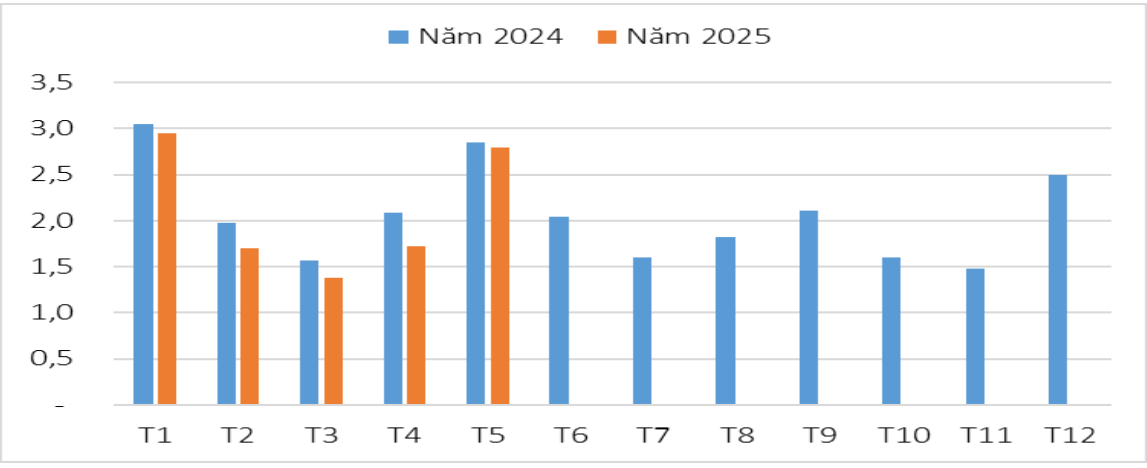
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU RAU QUẢ CỦA TRUNG QUỐC TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan Trung Quốc, trong 5 tháng đầu năm 2025, kim ngạch nhập khẩu rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến (mã HS 06, 07, 08, 20 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132) đạt xấp xỉ 10,55 tỷ USD, giảm 8,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Dù giảm trong nửa đầu năm 2025, tuy nhiên nhu cầu nhập khẩu rau quả của Trung Quốc trong 6 tháng cuối năm 2025 được dự báo sẽ có sự phục hồi, cho dù tiềm ẩn nhiều thách thức.

Nhu cầu tiêu thụ rau quả của Trung Quốc rất lớn, và khi các vấn đề về kiểm dịch được giải quyết, đặc biệt là đối với sầu riêng và các loại trái cây nhiệt đới khác, nhập khẩu có thể tăng mạnh trở lại. Theo yếu tố chu kỳ, nhu cầu nhập khẩu rau quả thường tăng vào các mùa lễ hội và dịp Tết Nguyên đán của Trung Quốc (cuối năm và đầu năm sau), tạo cơ hội cho các nhà xuất khẩu. Đáng chú ý, Trung Quốc ngày càng quan tâm đến các sản phẩm rau quả chế biến do tính tiện lợi và giá trị gia tăng. Đây là xu hướng mà các nhà xuất khẩu cần nắm bắt.

Trung Quốc nhập khẩu rau quả và sản phẩm chế biến qua các tháng năm 2024 – 2025 *(ĐVT: Tỷ USD)*



Nguồn: Tổng cục Hải quan Trung Quốc

(*) Ghi chú: Rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến có mã HS 06, 07, 08, 20 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132)

Cơ cấu nguồn cung

5 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc giảm nhập khẩu rau quả từ hầu hết các nguồn cung lớn như: Thái Lan, Chi-lê, Việt Nam, nhưng tăng nhập khẩu từ Niu Di Lân và Phi-líp-pin.

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan Trung Quốc, trong 5 tháng đầu năm 2025, kim ngạch nhập khẩu rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến (mã HS 06, 07, 08, 20 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132) từ Việt Nam giảm, nhưng thị phần hàng rau quả của Việt Nam trong tổng nhập khẩu vào Trung Quốc vẫn tăng nhẹ từ 11,7% trong 5 tháng đầu năm 2024 lên 11,98% trong 5 tháng đầu năm 2025.

Một số nguồn cung rau quả cho thị trường Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2025

STT	Thị trường	5 tháng đầu năm 2025 (nghìn USD)	5 tháng đầu năm 2024 (nghìn USD)	So sánh (%)	Thị phần (%)	
					5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2024
	Tổng	**10.548.069**	**11.531.306**	**-8,5**	**100,00**	**100,00**
1	Thái Lan	3.017.592	3.411.791	-11,6	28,61	29,59
2	Chi-lê	2.913.293	3.205.437	-9,1	27,62	27,80
3	*Việt Nam*	*1.263.393*	*1.348.679*	*-6,3*	*11,98*	*11,70*
4	Niu Di Lân	409.838	332.757	23,2	3,89	2,89
5	Phi-líp-pin	303.307	234.408	29,4	2,88	2,03
	Thị trường khác	2.640.646	2.998.235	-11,9	25,03	26,00

Nguồn: Tổng cục Hải quan Trung Quốc

Trung Quốc nhập khẩu một số chủng loại trái cây trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025

Mặt hàng/ Thị trường	5 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Sầu riêng	**390.870**	**1.930.724**	**4.940**	**-32,9**	**-32,6**	**0,5**
Thái Lan	328.889	1.670.392	5.079	-21,8	-23,9	-2,7
Việt Nam	61.390	254.138	4.140	-61,7	-61,6	0,4
Ma-lai-xi-a	336	5.334	15.852			
Phi-lip-pin	255	859	3.373	-85,9	-85,4	3,0
Măng cụt	**92.933**	**270.109**	**2.906**	**-36,7**	**-29,0**	**12,1**
Thái Lan	64.242	177.695	2.766	-33,7	-30,1	5,5
In-đô-nê-xi-a	27.449	87.442	3.186	-44,9	-30,7	25,7

Mặt hàng/ Thị trường	5 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Ma-lai-xi-a	1.236	4.961	4.013	2.156,4	2.682,8	23,3
Mi-an-ma	7	10	1.504			
Chuối	**949.255**	**520.150**	**548**	**8,4**	**18,2**	**9,1**
Phi-lip-pin	241.743	146.868	608	29,1	44,7	12,1
Việt Nam	428.850	175.559	409	8,2	8,8	0,6
Ê-cu-a-đo	118.131	88.621	750	2,6	15,2	12,3
Căm-pu-chia	110.732	78.435	708	-7,9	11,1	20,6
Lào	27.465	16.127	587	-41,7	-25,2	28,2
Mê-hi-cô	8.279	7.691	929	54,2	57,7	2,2
In-đô-nê-xi-a	3.123	1.888	604	1.005,2	1.134,1	11,7
Thái Lan	2.021	2.403	1.189	1,1	-2,5	-3,6
Mi-an-ma	8.823	2.485	282	283,1	283,3	0,0
Cốt-xta Ri-ca	88	73	831			
Dừa	**358.832**	**229.640**	**640**	**-48,8**	**-37,4**	**22,2**
In-đô-nê-xi-a	184.535	89.181	483	-26,1	14,3	54,6
Thái Lan	90.592	89.518	988	-64,6	-59,8	13,8
Việt Nam	58.870	31.361	533	-65,7	-35,9	87,0
Phi-lip-pin	23.958	18.923	790	7,2	14,7	6,9
Xri-lan ca	52	225	4.349	-41,9	-11,0	53,2
Ma-lai-xi-a	742	368	495	75,7	-46,6	-69,6
Căm-pu-chia	82	64	773			
Thanh long	**134.649**	**120.968**	**898**	**0,0**	**-1,7**	**-1,6**
Việt Nam	134.506	119.813	891	-0,1	-2,2	-2,1
Ê-cu-a-đo	143	1.155	8.054	111,5	125,3	6,5
Bơ	**23.953**	**59.647**	**2.490**	**13,7**	**8,0**	**-5,0**
Pê-ru	18.744	45.206	2.412	3,1	-2,2	-5,2
Kê-ny-a	1.439	2.623	1.823	464,7	553,8	15,8
Ta-da-ni-a	150	299	1.986			
Chi-lê	3.497	11.219	3.208	85,3	68,9	-8,8

Mặt hàng/ Thị trường	5 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Nam Phi	46	92	1.987			
Mê-hi-cô	77	209	2.716	-89,5	-89,2	2,9
Xoài	**76.723**	**52.370**	**683**	**605,8**	**760,3**	**21,9**
Việt Nam	72.617	50.414	694	963,6	1.213,0	23,5
Mi-an-ma	3.201	489	153	38,8	37,0	-1,3
Thái Lan	456	410	899	-46,3	-52,0	-10,5
Băng-la-đét	3	3	1.155			
Căm-pu-chia	330	199	602	-58,8	-43,4	37,3
Pê-ru	74	525	7.125	5,9	-2,4	-7,8
Phi-líp-pin	12	133	11.511	-8,6	-5,1	3,8
Ấn Độ	0	0	2.467	-96,6	-98,5	-55,8
Úc	30	196	6.476			
Ma-lai-xi-a	0	1	35.833			
Vải	**7.412**	**6.770**	**913**	**8,4**	**171,0**	**150,0**
Việt Nam	7.412	6.769	913	8,4	170,9	150,0
Thái Lan	1	1	2.007			
Nhãn	**231.907**	**276.631**	**1.193**	**21,5**	**13,0**	**-7,0**
Thái Lan	210.448	249.438	1.185	20,5	12,6	-6,6
Căm-pu-chia	21.024	26.869	1.278	34,3	17,5	-12,5
Việt Nam	434	325	748	-25,2	-2,9	29,8
Dưa hấu	**215.374**	**44.739**	**208**	**15,4**	**48,3**	**28,4**
Việt Nam	181.472	40.961	226	81,3	100,5	10,6
Mi-an-ma	33.902	3.778	111	-60,8	-61,2	-1,1
Chôm chôm	**3.060**	**2.843**	**929**	**105,4**	**25,1**	**-39,1**
Thái Lan	417	1.347	3.234	-17,8	-21,3	-4,3
Việt Nam	2.643	1.496	566	168,9	166,6	-0,9

Nguồn: Tổng cục Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CHÈ

▶ *Theo Hội đồng Chè Ấn Độ, sản lượng chè của nước này tháng 4/2025 tăng 25,22% so với tháng 4/2024.*

▶ *Trong 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu chè của Việt Nam giảm 3,2% về lượng và giảm 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.*

▶ *Trong 4 tháng đầu năm 2025, Nhật Bản tăng mạnh nhập khẩu chè từ Việt Nam.*



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Thị trường chè Ấn Độ:

+ *Về sản lượng*: Theo báo cáo của Hội đồng Chè Ấn Độ, sản lượng chè toàn Ấn Độ tháng 4/2025 ước tính đạt 95,22 triệu kg, tăng 25,22% so với tháng 4/2024. Trong đó, sản lượng chè đen là 94,13 triệu kg (trong đó chè CTC là 80,87 triệu kg, Orthodox là 13,26 triệu kg) và chè xanh là 1,09 triệu kg.

Tháng 4/2025, tiểu bang Assam đã sản xuất 39,53 triệu kg chè, giảm 8,43% so với tháng 4/2024, sự suy giảm này có thể là do tác động của biến đổi khí hậu ở tiểu bang này, ảnh hưởng đến sản lượng và chất lượng chè. Trong số 39,53 triệu kg chè được sản xuất tại Assam, những người trồng lớn đóng góp 20,96%, trong khi đóng góp của những người trồng nhỏ là 18,57 triệu kg. Mức giảm sản lượng được tính là 30%.

+ *Về giá*: Giá chè trong các cuộc đấu giá của Ấn Độ trong 4 tháng đầu năm 2025 cao hơn so với giá cùng kỳ năm 2024. Giá chè trung bình tăng 24 Rupee/kg. Đáng chú ý là giá chè từ vùng Bắc Ấn Độ cao hơn giá chè ở vùng Nam Ấn Độ trong các cuộc đấu giá chè.

Theo báo cáo của Hội đồng Chè Ấn Độ, 4 tháng đầu năm 2025, giá chè Ấn Độ trung bình đạt 160,49 Rupee/kg, tăng so với mức 136,41 Rupee trong 4 tháng đầu năm 2024, tương đương với mức tăng 24 Rupee/kg

được bán trong các cuộc đấu giá chè.

Chè từ vùng Bắc Ấn Độ được bán với giá trung bình là 223,04 Rupee/kg trong tháng 4/2025, là mức giá cao nhất trong 4 tháng được xem xét. Trong khi đó, chè từ vùng Nam Ấn Độ đạt mức giá cao nhất chỉ là 141,15 Rupee trong tháng 1/2025.

Trong năm 2024, giá cao nhất cho chè Ấn Độ tại các cuộc đấu giá đã đạt được vào tháng 9, với giá bán chè là 229,99 Rupee/kg. Ngoài ra, trong toàn bộ năm 2024, giá trung bình chè Ấn Độ là 198,76 Rupee/kg.

Theo thống kê, giá chè thường có xu hướng tăng trong khoảng thời gian từ tháng 5-6 đến tháng 10-11 hàng năm.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

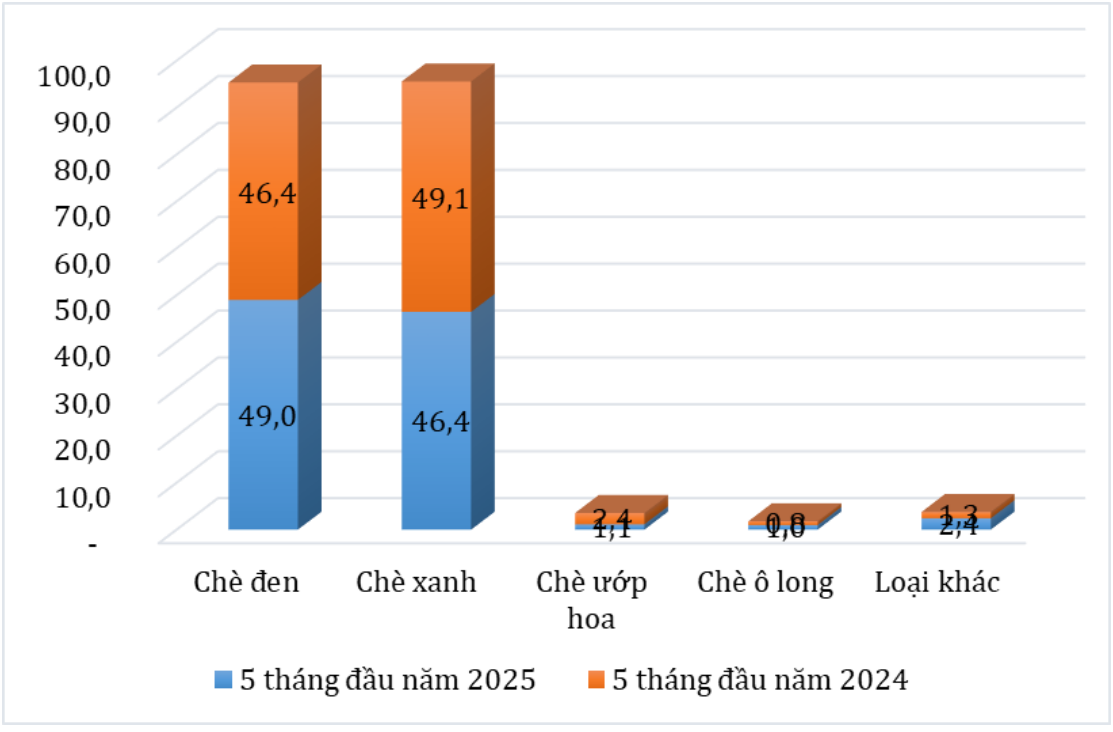
Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, 5 tháng đầu năm 2025 xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 46,4 nghìn tấn, trị giá 76,49 triệu USD, giảm 3,2% về lượng và giảm 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, trong 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu chè xanh đạt 21,5 nghìn tấn, trị giá 40,34 triệu USD, giảm 8,5% về lượng và giảm 8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá trung bình chè xanh xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm 2025 đạt 1.870 USD/tấn, tăng nhẹ 0,5% so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu chè đen tăng 2,2% về lượng và tăng 1,4% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2024, với lượng đạt 22,7 nghìn tấn, trị giá 29,65 triệu USD. Giá trung bình chè đen xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm 2025 đạt 1.303 USD/tấn, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2024.

Cơ cấu chủng loại chè xuất khẩu Việt Nam

(Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Chủng loại chè xuất khẩu của Việt Nam 5 tháng đầu năm 2025

Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng (%)			
							5 tháng năm 2025		5 tháng năm 2024	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	**46.460**	**76.496**	**1.646**	**-3,2**	**-3,2**	**0,1**	**100**	**100**	**100**	**100**
Chè xanh	21.579	40.345	1.870	-8,5	-8,0	0,5	46,45	52,74	49,13	55,53
Chè đen	22.758	29.650	1.303	2,2	1,4	-0,9	48,98	38,76	46,36	37,03
Chè ô long	461	1.657	3.593	23,2	24,7	1,3	0,99	2,17	0,78	1,68
Chè ướp hoa	528	1.129	2.139	-54,1	-56,5	-5,1	1,14	1,48	2,40	3,28
Loại khác	1.134	3.714	3.274	77,0	89,6	7,1	2,44	4,86	1,33	2,48

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Trung tâm thương mại Thế giới (ITC), 4 tháng đầu năm 2025, Nhật Bản nhập khẩu 8,6 nghìn tấn chè (mã HS 0902), với trị giá 56,04 triệu USD, tăng 3,9% về lượng và tăng 13,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

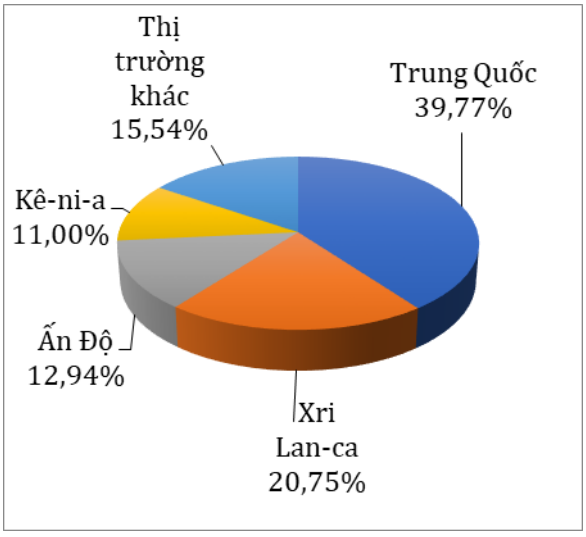
Trong đó, Nhật Bản tăng nhập khẩu chè cả về lượng và trị giá từ các thị trường như Xri Lan-ca, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Úc, Ma-la-uy, CH Tan-da-ni-a, Ba Lan, UAE...

Nhật Bản cũng tăng nhập khẩu chè từ Việt Nam, với mức tăng mạnh 163,2% về lượng và tăng 555,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần chè của Việt Nam tại Nhật Bản tăng từ 0,29% về lượng và 0,27% về trị giá trong 4 tháng đầu năm 2024 lên 0,73% về lượng và 1,58% trong 4 tháng đầu năm 2025.

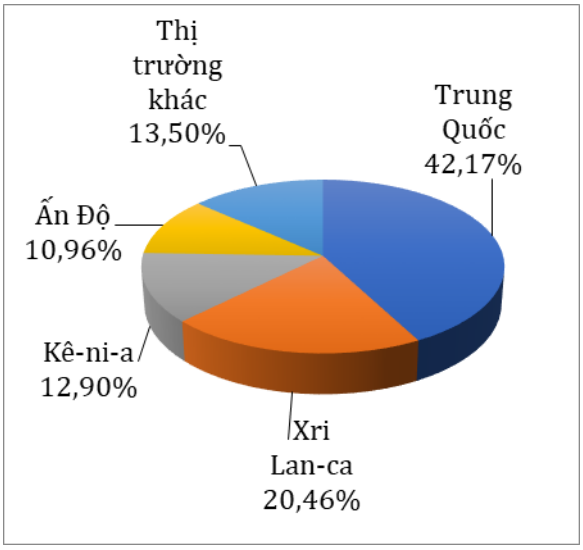
Cơ cấu thị trường cung cấp chè cho Nhật Bản

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

4 tháng đầu năm 2025



4 tháng đầu năm 2024



Nguồn: ITC

Có thể thấy rằng, thị phần chè của Việt Nam tại thị trường Nhật Bản còn thấp, tuy nhiên cơ hội cho chè Việt Nam thâm nhập sâu vào Nhật Bản còn lớn bởi:

+ Chè xanh (matcha, sencha, gyokuro...) là một phần không thể thiếu trong văn hóa và đời sống của người Nhật Bản. Do đó, nhu cầu tiêu thụ nội địa còn rất cao.

+ Nhật Bản tự sản xuất phần lớn chè xanh, nhưng vẫn cần nhập khẩu để bổ sung nguồn cung và đa dạng chủng loại.

+ Tín hiệu tích cực về giá: Dù lượng nhập khẩu từ Việt Nam còn ở mức thấp, nhưng giá bình quân nhập khẩu chè từ Việt Nam vào Nhật Bản lại tăng mạnh (4 tháng đầu năm 2025, giá bình quân nhập khẩu chè Việt Nam tại Nhật Bản tăng tới 149,1% so với cùng kỳ năm 2024), cho thấy chất lượng sản phẩm Việt Nam đang được đánh giá cao hơn và có sự dịch chuyển sang các phân khúc giá trị cao.

+ Nhiều vùng chè của Việt Nam có tiềm năng sản xuất chè xanh chất lượng cao, đặc biệt là các giống chè shan tuyết cổ thụ, chè hữu cơ... Do đó các doanh nghiệp chè của Việt Nam cần tập trung vào các dòng sản phẩm chè xanh chất lượng cao, chè hữu cơ, chè đặc sản hoặc chè đã qua chế biến (như bột matcha), khả năng thâm nhập thị trường Nhật Bản sẽ cao hơn.

Tuy nhiên vẫn còn nhiều thách thức như Nhật Bản có các tiêu chuẩn rất nghiêm ngặt về chất lượng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, vệ sinh an toàn thực phẩm. Các doanh nghiệp Việt Nam phải đảm bảo tuân thủ tuyệt đối các quy định này. Bên cạnh đó, doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải cạnh tranh gay gắt với các nguồn cung cấp lớn lâu năm khác cho thị trường Nhật Bản. Ngoài ra, chè Nhật Bản tự sản xuất cũng có chất lượng rất cao và được ưa chuộng.

Thời gian tới, ngành chè Việt Nam cần đầu tư mạnh vào xây dựng thương hiệu, quảng bá và tiếp cận trực tiếp các nhà nhập khẩu, nhà phân phối tại Nhật Bản; Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, tập trung vào các quy trình canh tác hữu cơ, VietGAP, GlobalGAP; Thực hiện nghiêm ngặt quy định về kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, đáp ứng ngưỡng cho phép của Nhật Bản....

10 thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Nhật Bản 4 tháng đầu năm 2025

Thị trường	4 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng (%)			
					4 tháng đầu năm 2025		4 tháng đầu năm 2024	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	**8.677,5**	**56.044**	**3,9**	**13,8**	**100**	**100**	**100**	**100**
Trung Quốc	3.451,2	19.128	-2,0	4,8	39,77	34,13	42,17	37,06
Xri Lan-ca	1.800,5	15.456	5,4	22,8	20,75	27,58	20,46	25,56
Ấn Độ	1.122,9	7.746	22,7	28,4	12,94	13,82	10,96	12,26
Kê-ni-a	954,7	2.888	-11,4	-5,2	11,00	5,15	12,90	6,19
In-đô-nê-xi-a	673,6	1.400	9,7	15,3	7,76	2,50	7,36	2,47
Đài Loan	189,5	2.230	-9,2	-11,4	2,18	3,98	2,50	5,11
Úc	125,7	1.275	144,7	112,1	1,45	2,27	0,62	1,22
Ma-la-uy	63,7	267	11,1	29,6	0,73	0,48	0,69	0,42
Việt Nam	*63,0*	*885*	*163,2*	*555,6*	*0,73*	*1,58*	*0,29*	*0,27*
CH Tan-da-ni-a	49,8	109	22.024,4	5.350,0	0,57	0,19	0,00	0,00

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG THỊT

▶ *Theo USDA, xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2025 giảm 5% về lượng và giảm 4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.*

▶ *Tháng 06/2025, giá lợn hơi trong nước dao động trong khoảng 69.000 - 76.000 đồng/kg.*

▶ *5 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt giảm 4,5% về lượng, nhưng tăng 18,6% về trị giá; Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt tăng 9,6% về lượng và tăng 14,6% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2024.*



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Theo USDA, 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ đạt 991.738 tấn, trị giá 2,78 tỷ USD, giảm 5% về lượng và giảm 4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, xuất khẩu thịt lợn sang Mê-hi-cô đạt 385.844 tấn, giảm 1% so với cùng kỳ năm 2024, trong khi trị giá tăng 2%, đạt 835,6 triệu USD. Xuất khẩu sang Mê-hi-cô chiếm 10,7% sản lượng thịt cắt miếng của Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2025, tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 4 tháng đầu năm 2025, Hoa Kỳ xuất khẩu thịt lợn sang Cô-lôm-bi-a tăng 14% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 45.343 tấn, trong khi trị giá tăng 20%, đạt 130,7 triệu USD. Phần lớn các lô hàng xuất khẩu sang Cô-lôm-bi-a là thịt lợn cắt miếng.

4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thịt lợn và phụ phẩm ăn được của Hoa Kỳ sang khu vực Trung Mỹ đạt 60.811 tấn, trị giá 191,1 triệu USD, tăng 16% về lượng và tăng 20% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Sự tăng trưởng này diễn ra đồng đều tới các thị trường, với xuất khẩu sang Hon-đu-rát, Goa-tê-ma-la, Cốt-xta Ri-ca và Ni-ca-ra-goa đều đạt mức cao trong 4 tháng đầu năm 2025.

Lượng thịt lợn của Hoa Kỳ xuất khẩu sang Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2025 đạt 141.584 tấn, trị giá 342,3 triệu USD, giảm 7% về lượng và giảm 4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Dù mức thuế đối ứng của Trung Quốc được giảm từ ngày 14/5/2025, tổng mức thuế đối với thịt lợn cắt miếng và phần lớn phụ phẩm ăn được từ Hoa Kỳ nhập khẩu vào Trung Quốc vẫn ở mức 57%, trong khi các sản phẩm nhập khẩu từ các quốc gia khác chỉ bị áp thuế MFN là 12%.

Xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ sang Hàn Quốc 4 tháng đầu năm 2025 đạt 82.168 tấn, trị giá 265,8 triệu USD, giảm 14% về lượng và giảm 15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu thịt lợn Hoa Kỳ sang Nhật Bản 4 tháng đầu năm 2025 đạt 105.858 tấn, trị giá 423,2 triệu USD, giảm 14% về lượng và giảm 15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 06/2025, giá lợn hơi trên thị trường trong nước tăng giảm trái chiều so với tháng 05/2025 tại các khu vực, dao động khoảng 69.000 - 76.000 đồng/kg. Cụ thể:

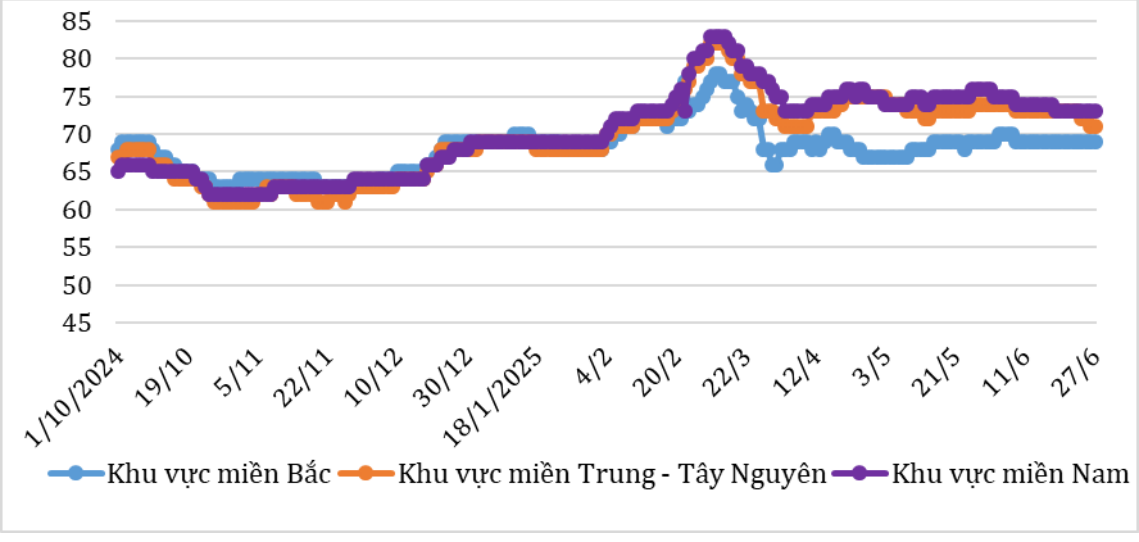
Giá lợn hơi tại khu vực miền Bắc dao động trong khoảng 69.000 - 70.000 đồng/kg, tăng khoảng 3.000 đồng/kg so với cuối tháng 05/2025.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên dao động trong khoảng 71.000 - 74.000 đồng/kg, trong những ngày đầu tháng 06/2025, giá lợn hơi giảm từ 1.000 đồng/kg, sau đó phục hồi trở lại, nhưng cuối tháng lại giảm từ 1.000 - 3.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 05/2025.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Nam dao động trong khoảng 73.000 - 76.000 đồng/kg, giảm từ 2.000 – 3.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 05/2025.

Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu tháng 10/2024 đến nay

(ĐVT: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT CỦA VIỆT NAM

+ Tình hình xuất khẩu: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, 5 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu 9,3 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 49,03 triệu USD, giảm 4,5% về lượng, nhưng tăng 18,6% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2024.

Trong 5 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt tới 25 thị trường, trong đó Hồng Công là thị trường xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt lớn nhất của Việt Nam, chiếm 47,33% về lượng và chiếm 61,18% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của cả nước, đạt 4,4 nghìn tấn, trị giá 30 triệu USD, tăng 2,2% về lượng và tăng 18,4% về trị giá

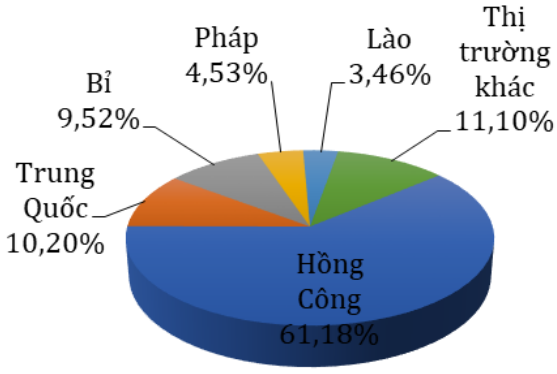
so với cùng kỳ năm 2024. Sản phẩm thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang thị trường Hồng Công chủ yếu vẫn là thịt lợn sữa nguyên con đông lạnh và thịt lợn nguyên con đông lạnh.

Trong 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt tăng trưởng về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2025 tới một số thị trường như: Trung Quốc, Pháp, Hàn Quốc, Nhật Bản, Li-băng... Trái lại, xuất khẩu giảm tới các thị trường như: Bỉ, Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Tây Ban Nha, Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a...

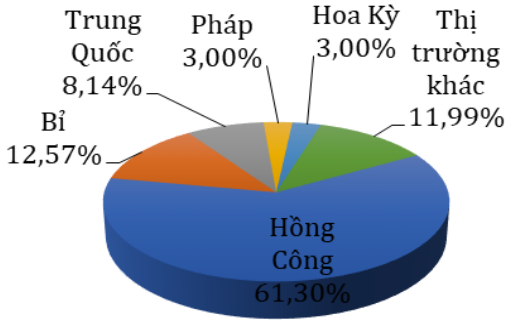
Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

5 tháng đầu năm 2025



5 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam chủ yếu gồm các chủng loại như: Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 38,99% về lượng và chiếm 56,59% về trị giá; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 26,14 về lượng và chiếm 19,12% về trị giá; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 29,63% về lượng và chiếm 20,24% về trị giá; Các chủng loại khác chiếm 5,24% về lượng và chiếm 4,055% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2025.

Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh vẫn là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất, đạt 3,62 nghìn tấn, trị giá 27,75 triệu USD, giảm 10,4% về lượng, nhưng tăng 17,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, xuất khẩu tới thị trường chủ yếu là Hồng Công giảm 5,6% về lượng, nhưng tăng 20,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong khi đó, xuất khẩu thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh sang các thị trường như Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po đều giảm so với cùng kỳ năm 2024.

+ Tình hình nhập khẩu: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, trong 5 tháng đầu năm 2025, Việt Nam nhập khẩu 366,8 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 735,29 triệu USD, tăng 9,6% về lượng và tăng 14,6% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2024.

Ấn Độ tiếp tục thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2025, chiếm 18,94% trong tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu của cả nước, đạt 69,4 nghìn tấn, trị giá 239,38 triệu USD, giảm 11,6% về

lượng và giảm 4,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

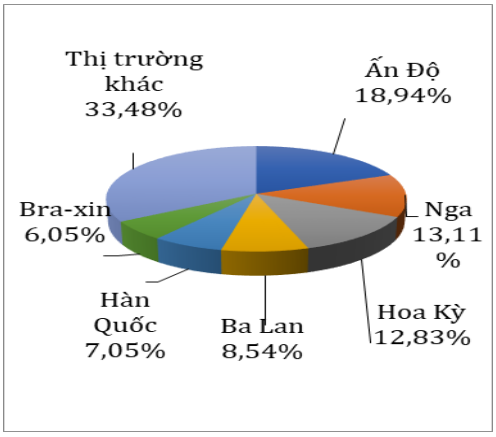
Nhập khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam từ một số thị trường khác cũng giảm cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2024 như: Úc, Hà Lan, Đức, Ý; Đan Mạch, Trung Quốc...

Trong khi đó, nhập khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam từ nhiều thị trường trong 5 tháng đầu năm 2025 tăng trưởng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2024 như: Nga, Hoa Kỳ, Bra-xin, Hàn Quốc, Ba Lan, Tây Ban Nha, Hồng Công, I-ran; Thổ Nhĩ Kỳ, Ý, Pháp, Xlô-vê-ni-a, Niu-Di-Lân, An-giê-ri...

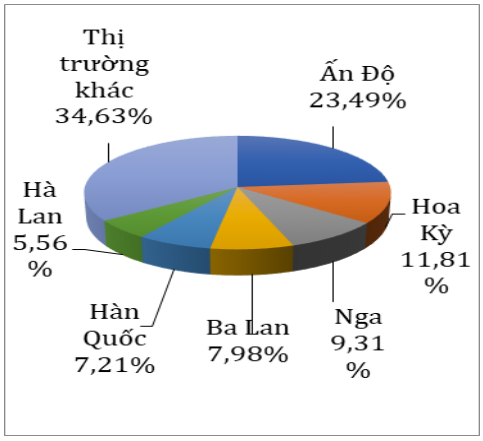
Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2025



5 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong 5 tháng đầu năm 2025, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu các chủng loại như: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 40,91% về lượng và chiếm 21,05% về trị giá; Thịt trâu tươi đông lạnh chiếm 16,85 về lượng và chiếm 29,69% về trị giá; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 18,96% về lượng và chiếm 13,34% về trị giá; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 15,32% về lượng và chiếm 20,35% về trị giá; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 3,84% về lượng và chiếm 12,91% về trị giá; Các mặt hàng khác chiếm 4,11% về lượng và chiếm 2,65% về trị giá trong tổng nhập khẩu 5 tháng đầu năm 2025.

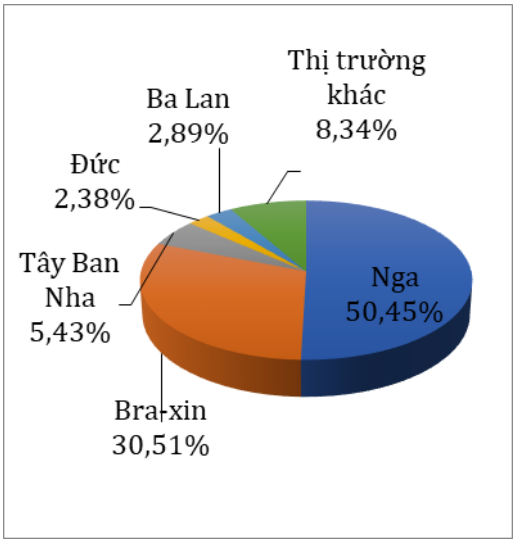
Nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2025 đạt 56,1 nghìn tấn, với trị giá 149,66 triệu USD, tăng 77,7% về lượng và tăng 112,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá trung bình nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh về Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2025 ở mức 2.661 USD/tấn, tăng 19,5% so với 5 tháng đầu năm 2024.

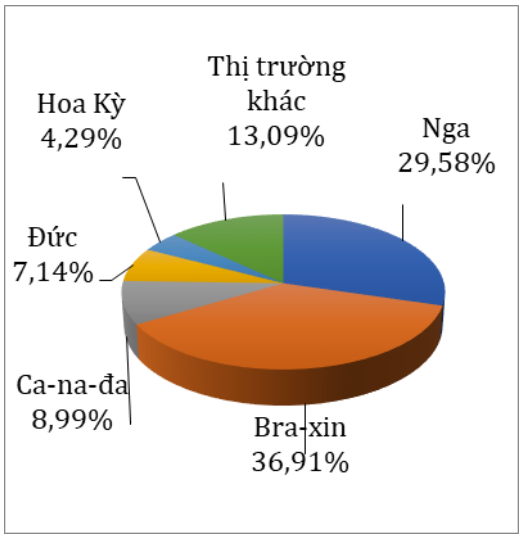
5 tháng đầu năm 2025, Việt Nam nhập khẩu thịt lợn từ 19 thị trường, tăng thêm 2 thị trường so với 4 tháng đầu năm 2025, trong đó Nga tiếp tục là thị trường lớn nhất, chiếm 50,45% tổng lượng thịt lợn nhập khẩu. Tiếp theo, nhập khẩu từ Bra-xin chiếm 30,51%; Tây Ban Nha chiếm 5,43%; Đức chiếm 2,38%; Ba Lan chiếm 2,89%; Ca-na-đa chiếm 2,08%; các thị trường khác chiếm 6,27%.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn cho Việt Nam

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2025	5 tháng đầu năm 2024





Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam



Trung Quốc ban hành tiêu chuẩn ghi nhãn thực phẩm mới, áp dụng từ năm 2027

Trung Quốc vừa ban hành cải cách toàn diện khung pháp lý về ghi nhãn thực phẩm, nhằm tăng cường minh bạch và bảo vệ người tiêu dùng. Các tiêu chuẩn quốc gia được sửa đổi bao gồm GB 7718-2025 (Tiêu chuẩn chung cho nhãn thực phẩm đóng gói sẵn) và GB 28050-2025 (Tiêu chuẩn chung cho nhãn dinh dưỡng của thực phẩm đóng gói sẵn), cùng với các Biện pháp hành chính mới về Giám sát Nhãn thực phẩm.

Những quy định dự kiến này sẽ có hiệu lực vào ngày 16 tháng 3 năm 2027.

GB 7718-2025 - Tiêu chuẩn chung về ghi nhãn thực phẩm đóng gói mở rộng định nghĩa về thực phẩm đóng gói sẵn có, bao gồm cả sản phẩm đóng gói số lượng sẵn có hoặc theo mẫu mã hóa. Văn bản còn quy định bắt buộc nhãn dị ứng cho 8 chất phổ biến: lúa mì, động vật có vỏ, cá, trứng, đậu, đậu nành, sữa và các loại hạt.

Được phép sử dụng nhãn kỹ thuật số (QR code) hợp pháp trong giới hạn "tự nguyện", với điều kiện phải hiển thị ngay đầu trang, dễ quét và không chứa yếu tố gây nhiễu như quảng cáo.

Tiếp đó, GB 28050-2025 - Tiêu chuẩn nhãn dinh dưỡng yêu cầu bổ sung rõ ràng chức năng chất béo bão hòa và đường, đồng thời tiếp tục cảnh báo hạn chế muối, dầu, đường trong khẩu phần dành cho trẻ em và thanh thiếu niên. Nội dung được mở rộng danh mục dinh dưỡng công bố tự nguyện, bao gồm omega-3, EPA, DHA, α-linolenic. Mặt khác, thiết lập ngưỡng cụ thể tuyên bố "giảm chất béo hòa hòa".

Đặc biệt, trong tiêu chuẩn này sản phẩm nhãn phải có vùng riêng biệt hiển thị ngày sản xuất, hạn sử dụng theo định dạng chuẩn năm tháng như YYYY/MM/DD, kích thước chữ phải thống nhất, rõ ràng giúp người tiêu dùng dễ dàng nhận biết. Ngoài ra, khuyến nghị trên các sản phẩm, như "không chất phụ gia", "không chất bảo quản" hay "không thích hợp cho trẻ nhỏ"… đều phải dựa trên các cơ sở có cơ sở khoa học. Ngoài ra, tiêu chuẩn mới thiết lập mục dành riêng cho sản phẩm nhập khẩu, yêu cầu nhãn ngoài tiếng nước ngoài phải có bản tiếng Trung đơn giản có thể đính kèm đầy đủ, thống nhất giữa thông tin trên vật lý và mã QR. Đối với các sản phẩm được giao dịch mua bán trên các trang thương mại điện tử đều phải đăng ký với Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC). Nếu vi phạm có thể bị xử lý chính, phạt tiền, buộc chỉnh sửa hoặc thu hồi.

Ủy ban châu Âu công bố phân loại rủi ro cho các đối tác thương mại theo quy định EUDR (chống phá rừng)

Ủy ban châu Âu đã đăng công báo, công bố phân loại rủi ro cho các đối tác thương mại theo quy định của Luật chống phá rừng (EUDR). Các quan chức của Ủy ban đã xem xét tỷ lệ phá rừng và suy thoái rừng, tỷ lệ mở rộng đất nông nghiệp cho các mặt hàng có

liên quan và xu hướng sản xuất các mặt hàng và sản phẩm có liên quan.

Có 4 nước được phân loại là rủi ro cao gồm: Bê-la-rút, Triều Tiên, Mi-an-ma và Nga. Ủy ban đã phân loại các quốc gia này là "rủi ro cao" "vì không thể tiến hành thẩm định thực tế dọc theo chuỗi giá trị tại các quốc gia này". Cả 4 quốc gia đều phải chịu lệnh trừng phạt của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc hoặc Hội đồng Liên minh Châu Âu.

Có khoảng 140 quốc gia và vùng lãnh thổ được phân loại là rủi ro thấp. Các quốc gia không có tên trong phụ lục rủi ro thấp và rủi ro cao thì được hiểu là nước có rủi ro tiêu chuẩn.

Trong khu vực ASEAN, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a - hai nước đang đàm phán các thỏa thuận thương mại với EU, và Campuchia đã được phân loại là "rủi ro tiêu chuẩn". Các Đông Nam Á gồm: Việt Nam, Philippines và Thái Lan, Lào, Xing-ga-po, Bru-nây có "rủi ro thấp". Ủy ban cũng phân loại Ắc-hen-ti-na và Bra-xin, hai nước lớn Khối Mercosur là "rủi ro tiêu chuẩn". Phân loại này phản ánh rủi ro phá rừng khi mua các mặt hàng thuộc phạm vi quy định về phá rừng: gia súc, ca cao, cà phê, dầu cọ, cao su, đậu nành và gỗ.

Các nhà khai thác ở các quốc gia có rủi ro thấp đã đơn giản hóa các nghĩa vụ thẩm định. Họ vẫn phải thu thập thông tin liên quan đến tình trạng phá rừng do hoạt động của họ gây ra nhưng không cần phải đánh giá hoặc giảm thiểu rủi ro. Các cơ quan chức năng của các nước thành viên sẽ cần tiến hành kiểm tra tuân thủ tùy thuộc vào loại rủi ro của quốc gia xuất xứ sau khi luật có hiệu lực vào cuối năm nay.

Các cơ quan chức năng phải kiểm tra 9% lượng hàng nhập khẩu đối với các quốc gia có rủi ro cao. Con số này giảm xuống còn 3% đối với các quốc gia được phân loại là "rủi ro tiêu chuẩn" và 1% đối với các quốc gia "rủi ro thấp". Quy định này sẽ có hiệu lực vào ngày 30 tháng 12 năm 2025 đối với các công ty lớn và ngày 30 tháng 6 năm 2026 đối với các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ.

Thông tin liên quan có thể tham khảo tại đường liên kết:

https://environment.ec.europa.eu/publications/commission-implementing-regulation-laying-down-rules-application-deforestation-regulation_en

Lưu ý:
Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.
Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.